

Số/No: 377/CV-TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 31 tháng/ month 3 năm/year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/
Vietnam Airlines JSC

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HVN

- Địa chỉ/ *Address*: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/
200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam

- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429

- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền/
Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Tổng công ty Hàng không Việt Nam -
CTCP/ *Vietnam Airlines JSC's audited financial statements for 2025*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày
31/03/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information
was published on the company's website on 31/03/2026, as in the link:*

<https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/>

<https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations.>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

Nơi nhận/To:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-

THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Organization representative

Chief Administrator - Secretary of the company



Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 51

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Giang	Thành viên
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Hidekazu Ison	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Trương Văn Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Số: **1016** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 31 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo các vấn đề cần nhấn mạnh về (i) sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và (ii) ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2026-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.117.639.499.429	8.233.035.586.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.496.552.598.951	2.126.719.657.522
1. Tiền	111		1.344.552.598.951	1.306.599.755.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.152.000.000.000	820.119.902.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.541.317.463.280	165.846.422.713
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.541.317.463.280	165.846.422.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.042.575.961.888	4.848.326.304.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.843.948.617.284	2.559.472.017.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	777.498.097.934	347.081.785.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.613.953.817.649	2.215.892.755.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(192.824.570.979)	(274.120.254.027)
IV. Hàng tồn kho	140	11	393.449.016.363	293.647.500.425
1. Hàng tồn kho	141		419.771.878.904	319.049.003.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.322.862.541)	(25.401.502.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		643.744.458.947	798.495.701.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	532.729.717.467	552.347.404.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111.014.741.480	246.148.296.570

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.425.311.764.328	41.227.630.758.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.326.947.713.145	1.849.248.162.331
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	650.625.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.676.322.713.145	1.849.248.162.331
II. Tài sản cố định	220		23.089.760.749.204	27.507.713.612.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.202.242.806.887	10.983.013.177.823
- Nguyên giá	222		45.737.768.079.225	38.979.149.912.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.535.525.272.338)	(27.996.136.734.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.827.077.040.687	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.526.474.707.124)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	60.440.901.630	60.502.258.454
- Nguyên giá	228		504.079.079.783	504.079.079.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(443.638.178.153)	(443.576.821.329)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.356.231.384	24.473.103.418
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	18.356.231.384	24.473.103.418
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.670.815.748.287	4.668.252.876.801
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(647.476.319.882)	(650.039.191.368)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.319.431.322.308	7.177.943.002.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.939.070.524.531	6.923.999.494.029
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	380.360.797.777	253.943.508.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.542.951.263.757	49.460.666.344.456

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	52.747.654.960.684	55.063.087.170.644
I. Nợ ngắn hạn	310	43.259.069.253.009	45.227.928.726.593
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 18	29.547.447.434.164	26.277.773.674.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 19	120.200.422.073	78.666.664.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 20	302.993.668.781	50.901.598.086
4. Phải trả người lao động	314	785.896.449.893	800.589.126.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 21	3.609.407.243.508	4.653.041.058.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 22	1.780.336.624.242	1.656.953.991.453
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 23	405.225.227.311	256.253.837.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 24	6.297.280.919.622	10.970.215.519.630
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322 26	410.281.263.415	483.533.257.888
II. Nợ dài hạn	330	9.488.585.707.675	9.835.158.444.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331 18	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333 21	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
3. Phải trả dài hạn khác	337 23	1.096.018.582.356	1.321.153.932.009
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 25	3.522.161.334.149	5.919.163.572.702
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342 27	3.324.287.201.850	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.795.296.303.073	(5.602.420.826.188)
I. Vốn chủ sở hữu	410 28	8.795.296.303.073	(5.602.420.826.188)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.059.304.668	1.220.498.156.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	779.931.216.740
4. (Lỗ) lũy kế	421	(24.319.676.328.335)	(29.746.791.939.469)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(29.746.791.939.469)	(32.522.201.308.374)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	5.427.115.611.134	2.775.409.368.905
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	61.542.951.263.757	49.460.666.344.456



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	96.569.542.579.323	83.707.721.038.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	193.148.183.688	196.795.604.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	96.376.394.395.635	83.510.925.434.159
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		82.572.402.773.295	72.168.492.470.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.803.991.622.340	11.342.432.963.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.505.383.147.244	1.006.559.481.480
7. Chi phí tài chính	22	34	2.910.760.907.380	3.664.971.116.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		718.106.231.429	1.127.755.753.744
8. Chi phí bán hàng	25	35	5.816.211.205.343	5.339.750.515.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.331.208.467.973	1.054.567.100.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.251.194.188.888	2.289.703.712.449
11. Thu nhập khác	31	36	177.071.641.630	713.990.951.886
12. Chi phí khác	32		983.758.713	216.617.754.045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176.087.882.917	497.373.197.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.427.282.071.805	2.787.076.910.290
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	166.460.671	11.667.541.385
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.427.115.611.134	2.775.409.368.905

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.427.282.071.805	2.787.076.910.290
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.441.224.409.449	4.681.593.211.190
Các khoản dự phòng	03	3.241.350.007.006	(35.235.074.821)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	183.607.910.389	428.862.436.005
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(568.604.473.991)	(956.638.646.912)
Chi phí lãi vay	06	718.106.231.429	1.127.755.753.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.442.966.156.087	8.033.414.589.496
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.414.771.586.313)	(371.341.509.983)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(227.140.164.466)	(58.509.748.118)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.156.104.074.419	3.325.784.959.458
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.995.453.343.123)	(2.336.597.817.015)
Tiền lãi vay đã trả	14	(712.855.718.795)	(1.089.110.068.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.460.671)	(11.667.541.385)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	652.476.656	186.910.719
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.904.471.129)	(87.718.880.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.175.430.962.665	7.404.440.894.094
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(741.843.358.279)	(20.310.344.952)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.218.188.755	566.770.581.504
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.541.317.463.280)	(165.846.422.713)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165.846.422.713	165.617.463.280
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.461.824.239	336.895.087.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.551.634.385.852)	883.126.364.372

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.970.601.518.127	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.672.747.273.003	10.812.396.407.423
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.979.699.839.609)	(13.872.031.560.441)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.918.760.389.630)	(3.963.889.103.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.744.888.561.891	(7.023.524.256.653)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.368.685.138.704	1.264.043.001.813
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.126.719.657.522	873.138.875.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.147.802.725	(10.462.219.960)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.496.552.598.951	2.126.719.657.522



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty” hoặc “Vietnam Airlines”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.334 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.173 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội);
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Logistic (loại trừ dịch vụ kiểm định và cấp chứng nhận cho các phương tiện vận tải);
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không của Vietnam Airlines;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In bao bì (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói gồm vé máy bay và khách sạn kèm thêm bảo hiểm, cho thuê xe ô tô, các dịch vụ giải trí như dịch vụ quá cảnh, tua tham quan, chơi golf (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động hồ bơi, sân tennis, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, bóng bàn, cầu lông, hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình;
- Giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, thu xếp, giao kết hợp đồng bảo hiểm, thu phí bảo hiểm;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đào tạo nghiệp vụ đặt chỗ và xuất vé, đào tạo kỹ năng mềm, đào tạo về sự sống, hoạt động giáo dục kỹ năng sống;
- Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện; dịch vụ giao hàng tận nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bưu chính (loại trừ dịch vụ bưu chính công ích);
- Vận tải hành khách bằng taxi;

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Kinh doanh lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Hoạt động phát hành phim video và chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác;
- Hoạt động sản xuất phim video, chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Đặt chỗ khách sạn, cho thuê xe ô tô, mua bảo hiểm du lịch dưới dạng bán sản phẩm hỗ trợ. Cụ thể sản phẩm do đối tác thứ ba cung cấp, Vietnam Airlines chỉ là nhà phân phối và hưởng hoa hồng trên cơ sở tùy chọn của hành khách và hành khách trả thêm tiền (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Vận chuyển hành khách du lịch, phát triển khu du lịch và điểm du lịch; đại lý du lịch và Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh; Đầu tư ra nước ngoài: mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách và vận chuyển hàng lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 06.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên

Danh sách chi nhánh tại Việt Nam

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Heritage (Thành lập từ 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở tổ chức lại Tạp chí Heritage)

Danh sách chi nhánh tại nước ngoài

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Italia (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục gồm các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí bán hàng để phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Các khoản giảm trừ doanh thu	950.717.178.720	(753.921.574.288)	196.795.604.432
Chi phí bán hàng	4.585.828.941.360	753.921.574.288	5.339.750.515.648

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở giá định là Tổng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong giai đoạn tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 22.141 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 36.994 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty bao gồm cả nợ đàm phán tranh chấp là 3.689 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.056 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã chủ động, thường xuyên rà soát các yếu tố ảnh hưởng và triển khai kịp thời các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường ổn định tài chính, qua đó đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Các giải pháp đã và đang được thực hiện bao gồm:

(a) Quản lý hoạt động

Năm 2025, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 17,2 triệu lượt khách và 8,5 triệu khách quốc tế tương đương với 111% và 118% so với sản lượng hàng khách năm 2024 (15,5 triệu lượt khách và 7,2 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty luôn theo dõi, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa.

Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.



(b) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại khoảng 27,35 nghìn tỷ đồng. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021. Theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty (“VNA”) và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã hoàn thành xong phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, số cổ phiếu thực tế đã bán là 897.104.037 cổ phiếu, tiền thu từ phát hành cổ phiếu là 8.971.040.370.000 đồng (Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 28). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, số tiền thu được từ việc tăng vốn do chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được sử dụng để thanh toán các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm (i) trả nợ nhà cung cấp đến hạn và quá hạn; (ii) trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn đến hạn, một phần nợ vay tái cấp vốn.

Đối với các đối tác bên ngoài, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty đã và tiếp tục thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu giai đoạn 02 theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các đề án tái cơ cấu lại và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn đến năm 2035. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các máy bay thuộc đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các

năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay
=	X	-----
		Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền

nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán và tài sản cố định vô hình khác. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản. Các chi phí này bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí công cụ, dụng cụ phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê máy bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân



máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-ĐDKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản Phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO – dịch vụ hỗ trợ khác, hành lý và YQ - phụ thu nhiên liệu) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thường khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thường tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi

vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ lũy kế này do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	6.759.685.834	6.496.970.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.217.170.592.477	1.193.924.442.755
Tiền đang chuyển	120.622.320.640	106.178.342.633
Các khoản tương đương tiền (*)	6.152.000.000.000	820.119.902.000
	<u>7.496.552.598.951</u>	<u>2.126.719.657.522</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 0,5% - 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất 4,4%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.541.317.463.280	6.541.317.463.280	165.846.422.713	165.846.422.713

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8% đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,1% đến 1,7%/năm).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	(632.874.337.037)	4.500.922.744.632	(632.874.337.037)
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	-	1.093.117.074.332	-
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	112.683.463.874	-
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	85.448.232.000	-
+ Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
+ Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	61.718.971.771	-	61.718.971.771	-
+ Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
+ Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
+ Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	563.066.753.488	(14.601.982.845)	563.066.753.488	(17.164.854.331)
+ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	(335.646.982)	86.652.841.772	(2.898.518.468)
+ Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	(14.266.335.863)	14.266.335.863	(14.266.335.863)
Đầu tư vào đơn vị khác	254.302.570.049	-	254.302.570.049	-
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
+ Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100	100	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100	100	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.996.466.428.795	1.653.817.000.250
Phải thu cho thuê tàu bay	247.337.585.945	353.651.406.687
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	272.807.219.969	210.781.214.766
Phải thu từ các hãng hàng không khác liên quan đến vận chuyển	2.457.232.200	2.792.605.858
Phải thu ngắn hạn khác	324.880.150.375	338.429.790.037
	2.843.948.617.284	2.559.472.017.598
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	67.976.945.042	66.782.450.143

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước về sửa chữa máy bay, động cơ	362.802.220.634	165.173.014.508
Trả trước tiền thuê máy bay	248.756.926.307	1.727.544.001
Trả trước về nhiên liệu máy bay	46.601.848.059	106.600.764.076
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5.293.899.023	5.293.899.023
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	114.043.203.911	68.286.564.016
	777.498.097.934	347.081.785.624
b. Dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay (*)	650.625.000.000	-
	650.625.000.000	-

(*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 máy bay thân hẹp với nhà sản xuất máy bay (Thuyết minh số 40).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trở với Quỹ đại tu (i)	2.291.535.827.276	1.780.991.542.935
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	141.188.333.640	41.840.707.142
Phải thu từ cổ tức	1.285.204.400	94.237.449.059
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	222.326.280	156.398.991.156
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	44.366.148.139
Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa	-	13.141.017.432
Phải thu khác	179.722.126.053	84.916.899.180
	2.613.953.817.649	2.215.892.755.043
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.453.305.667.732	1.656.216.255.802
Đặt cọc và phải thu khác	223.017.045.413	193.031.906.529
	1.676.322.713.145	1.849.248.162.331
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	42.328.137.647	1.740.921.825.370

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay.
- (ii) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	243.992.808.645	100.102.916.710	319.373.610.000	99.571.520.000
Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesies	26.871.225.554	-	23.099.688.673	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	16.705.550	-	2.965.486.018	-
Các đối tượng khác	23.996.063.637	1.949.315.697	30.503.778.422	2.250.789.086
	294.876.803.386	102.052.232.407	375.942.563.113	101.822.309.086

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	11.850.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	336.295.485.682	(26.322.862.541)	224.063.234.576	(25.401.502.851)
Công cụ, dụng cụ	55.547.332.434	-	70.185.864.679	-
Hàng hóa kho bảo thuế	27.917.210.788	-	24.799.904.021	-
	419.771.878.904	(26.322.862.541)	319.049.003.276	(25.401.502.851)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 1.674 triệu đồng (năm trước: 4.660 triệu đồng) do Tổng Công ty đã thanh lý vật tư, phụ tùng đã trích lập dự phòng đầu năm.

Đồng thời, trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 2.595 triệu đồng (năm trước: 264 triệu đồng) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động máy bay	492.125.575.814	520.191.546.064
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	8.546.730.375	9.597.444.598
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.057.411.278	22.558.414.184
	532.729.717.467	552.347.404.846
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	8.452.883.462.481	5.873.833.008.960
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	178.594.559.159	310.124.294.753
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	1.036.466.145.754	614.524.043.185
Khác	271.126.357.137	125.518.147.131
	9.939.070.524.531	6.923.999.494.029

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022; khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 3,8 tỷ đồng (năm 2024: giảm 44 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	35.957.411.839.162	828.819.583.810	1.607.398.046.901	118.352.609.772	399.736.796.185	67.431.036.867	38.979.149.912.697
Tăng trong năm	-	-	-	9.530.384.173	1.072.329.976	13.595.817.143	24.198.531.292
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	6.761.075.605.779	-	-	-	-	-	6.761.075.605.779
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(3.800.625.414)	(2.527.355.327)	(19.312.315.373)	(25.640.296.114)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.033.818.775)	(2.167.810)	-	20.312.156	-	(1.015.674.429)
Số dư cuối năm	42.718.487.444.941	827.785.765.035	1.607.395.879.091	124.082.368.531	398.302.082.990	61.714.538.637	45.737.768.079.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	25.644.858.074.310	333.832.619.718	1.496.171.805.221	104.819.103.163	353.455.334.935	62.999.797.527	27.996.136.734.874
Khấu hao trong năm	2.173.127.356.146	28.691.105.080	49.138.500.730	6.192.688.648	19.289.457.632	4.597.576.626	2.281.036.684.862
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	5.284.080.837.882	-	-	-	-	-	5.284.080.837.882
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(3.719.181.726)	(2.527.355.327)	(19.312.315.361)	(25.558.852.414)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(120.903.092)	(1.083.905)	-	(48.145.869)	-	(170.132.866)
Số dư cuối năm	33.102.066.268.338	362.402.821.706	1.545.309.222.046	107.292.610.085	370.169.291.371	48.285.058.792	35.535.525.272.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	10.312.553.764.852	494.986.964.092	111.226.241.680	13.533.506.609	46.281.461.250	4.431.239.340	10.983.013.177.823
Tại ngày cuối năm	9.616.421.176.603	465.382.943.329	62.086.657.045	16.789.758.446	28.132.791.619	13.429.479.845	10.202.242.806.887

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.035 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.232 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.073 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.566 tỷ đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Trong năm 2025, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ tăng 1.503 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2024: tăng 1.609 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 527 tỷ đồng (năm 2024: giảm 422 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	33.114.627.353.590
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.761.075.605.779)
Số dư cuối năm	26.353.551.747.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	16.650.429.177.243
Khấu hao trong năm	2.160.126.367.763
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.284.080.837.882)
Số dư cuối năm	13.526.474.707.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	16.464.198.176.347
Tại ngày cuối năm	12.827.077.040.687

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang thuê tài chính 11 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 768 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.992 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Năm 2025, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ tăng 1.563 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2024: tăng 2.204 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 218 tỷ đồng (năm 2024: giảm 421 tỷ đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	61.641.404.541	442.437.675.242	504.079.079.783
Số dư cuối năm	61.641.404.541	442.437.675.242	504.079.079.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.139.146.087	442.437.675.242	443.576.821.329
Khấu hao trong năm	61.356.824	-	61.356.824
Số dư cuối năm	1.200.502.911	442.437.675.242	443.638.178.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	60.502.258.454	-	60.502.258.454
Tại ngày cuối năm	60.440.901.630	-	60.440.901.630

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 442 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 442 tỷ đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án chuyển đổi cấu hình Tàu bay A321	14.809.477.227	-
Thiết bị xếp dỡ hàng hóa	-	21.363.949.017
Các dự án khác	3.546.754.157	3.109.154.401
	18.356.231.384	24.473.103.418

17. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng máy bay đang khai thác của Vietnam Airlines.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	Giá trị và Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp	10.352.373.020.145	10.786.099.015.810
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	16.341.775.512.024	13.209.090.692.952
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	2.797.903.352.475	2.234.299.383.293
Phải trả Interlines	32.183.367.178	23.500.200.033
Phải trả thu bán chứng từ, thuế giá trị gia tăng về vận chuyển hàng hóa	23.212.182.342	24.784.381.998
	29.547.447.434.164	26.277.773.674.086
b. Dài hạn		
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
	-	268.737.939.234
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.457.679.809.503	2.933.669.602.242

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 3.689 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.056 tỷ đồng).

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Thể hiện các khoản trả trước của các đại lý hành khách và các đoàn khách nhưng người mua chưa yêu cầu thực hiện việc xuất vé.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	340.565.692	46.748.765.624	46.681.440.296	407.891.020
Thuế thu nhập cá nhân	49.267.237.648	714.258.579.717	691.239.583.639	72.286.233.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	166.460.671	166.460.671	-
Thuế đất	-	272.116.434.708	65.761.868.930	206.354.565.778
Thuế nhà thầu	1.293.794.746	159.310.883.769	136.659.700.258	23.944.978.257
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.000.000	52.000.000	-
	50.901.598.086	1.192.653.124.489	940.561.053.794	302.993.668.781

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm với số tiền 166.460.671 đồng là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất - công ty con. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất đã nộp khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cho cơ quan Nhà nước.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.646.578.490.530	2.991.908.592.730
Chi phí phục vụ chuyến bay	79.230.662.084	57.049.252.104
Chi phí lãi vay	216.655.551.424	211.405.038.790
Các khoản trích trước khác	1.666.942.539.470	1.392.678.174.591
	3.609.407.243.508	4.653.041.058.215
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	207.070.096.319	418.615.942.662

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.302.873.980.683	1.221.910.864.427
Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	410.359.734.000	384.973.484.000
Khác	67.102.909.559	50.069.643.026
	1.780.336.624.242	1.656.953.991.453

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	133.922.090.793	81.164.800.000
Phải trả khác	271.303.136.518	175.089.037.083
	405.225.227.311	256.253.837.083
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	382.614.016.249	373.629.111.594
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	250.559.070.075	270.549.290.806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.731.857.222	77.318.898.901
Phải trả dài hạn khác	82.252.392.986	292.795.384.884
	1.096.018.582.356	1.321.153.932.009

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá		Số cuối năm	
	VND	Giá trị	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	6.941.067.026.610		10.591.589.724.008	13.561.508.922.653	-	3.971.147.827.965		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	1.084.071.572.349		711.456.147.072	1.418.190.916.956	24.541.892.973	401.878.695.438		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.945.076.920.671		1.896.734.091.469	2.918.760.389.630	1.203.773.709	1.924.254.396.219		
	10.970.215.519.630		13.199.779.962.549	17.898.460.229.239	25.745.666.682	6.297.280.919.622		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.971.175.672.711	1.977.205.522.423
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	999.972.155.380	999.972.155.380
	-	2.963.889.348.933
	3.971.147.827.965	6.941.067.026.610

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty ("VNA") và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 27,35 nghìn tỷ đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17,2 nghìn tỷ đồng).

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	VND		VND			VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn (i)	3.435.888.604.581	81.157.548.995	1.418.190.916.956	81.107.579.811	2.179.962.816.431	
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	6.512.423.461.141	-	2.918.760.389.630	74.668.537.864	3.668.331.609.375	
	9.948.312.065.722	81.157.548.995	4.336.951.306.586	155.776.117.675	5.848.294.425.806	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.029.148.493.020
- Số phải trả sau 12 tháng	5.919.163.572.702

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.353.007.382.000	2.146.307.984.236		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	312.088.424.117	470.159.959.125		
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	316.234.675.200	511.242.624.000		
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	107.928.878.314	167.451.649.220		
Ngân hàng TNHH Indovina	90.703.456.800	140.726.388.000		
	2.179.962.816.431	3.435.888.604.581		

(*) Trong đó bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 1.353 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.000 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	1.990.311.498.334	3.297.925.183.139
Vay bằng VND	189.651.318.097	137.963.421.442
	2.179.962.816.431	3.435.888.604.581

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,67% đến 7,35%;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,29% đến 7,75%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	401.878.695.438	1.084.071.572.349
Trong năm thứ hai	762.725.374.891	673.121.720.961
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.015.358.746.102	1.663.960.486.654
Sau 5 năm	-	14.734.824.617
Cộng	2.179.962.816.431	3.435.888.604.581
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<i>(401.878.695.438)</i>	<i>(1.084.071.572.349)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	1.778.084.120.993	2.351.817.032.232

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tập đoàn ING	2.284.763.601.665	3.925.057.061.533
Ngân hàng MUFG	688.458.750.000	892.675.000.000
Ngân hàng Citibank	597.894.125.652	1.223.386.579.298
Ngân hàng HSBC	97.215.132.058	471.304.820.310
	3.668.331.609.375	6.512.423.461.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 2.979 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.619 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 139.868.517 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.339.088 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng khoản thanh toán	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	tiền thuê tài chính		
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.065.402.329.576	141.147.933.357	1.924.254.396.219
Trong năm thứ 2	1.569.948.735.035	55.357.771.880	1.514.590.963.155
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	238.492.624.101	9.006.374.100	229.486.250.001
	3.873.843.688.712	205.512.079.337	3.668.331.609.375

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng khoản thanh toán	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	tiền thuê tài chính		
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong năm thứ 2	2.026.185.201.199	154.903.377.484	1.871.281.823.715
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.766.123.654.116	70.058.937.361	1.696.064.716.755
	7.027.232.469.986	514.809.008.845	6.512.423.461.141

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	483.533.257.888	571.065.227.620
Tăng khác trong năm	652.476.656	186.910.719
Sử dụng trong năm	(73.904.471.129)	(87.718.880.451)
Số dư cuối năm	410.281.263.415	483.533.257.888

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thể hiện các khoản chi phí ước tính cho lần sửa chữa tiếp theo của các máy bay, động cơ thuê hoạt động mà Tổng Công ty đã ngừng việc đóng Quỹ đại tu với đối tác cho thuê và không ký hợp đồng sửa chữa bảo dưỡng động cơ theo giờ.



28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(32.522.201.308.374)	(8.377.830.195.093)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.775.409.368.905	2.775.409.368.905
Số dư đầu năm nay	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(29.746.791.939.469)	(5.602.420.826.188)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.427.115.611.134	5.427.115.611.134
Cổ phiếu đã phát hành (i)	8.971.040.370.000	(438.851.873)	-	-	8.970.601.518.127
Số dư cuối năm nay	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	779.931.216.740	(24.319.676.328.335)	8.795.296.303.073

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 979/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc thông qua và triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, ngày 26 tháng 9 năm 2025. Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1684/NQ-HĐQT/TCTHK thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu thực tế đã bán là 897.104.037 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu sau phát hành là 3.111.498.211 cổ phiếu. Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 5760/UBCK-QLCB thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo Báo cáo kết quả số 1687/TCTHK-CĐICC ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tổng Công ty. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Tổng Công ty là 3.111.498.211 cổ phiếu kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng công ty sau khi kết thúc đợt chào bán là 31.114.982.110.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, số tiền thu được từ việc tăng vốn do chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được sử dụng để thanh toán các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm (i) trả nợ nhà cung cấp đến hạn và quá hạn; (ii) trả nợ vay ngắn hạn, vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả, một phần nợ vay tái cấp vốn. Đến ngày 16 tháng 3 năm 2026, số tiền đã được Tổng Công ty sử dụng để trả nợ nhà cung cấp và vay đến hạn là 2.244 tỷ đồng.

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.498.211	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.111.498.211</i>	<i>2.214.394.174</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.111.498.211</i>	<i>2.214.394.174</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 31.114.982.110.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	1.466.527.123	47,13	14.665.271.230.000	6.894.880.800.000
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	39,29	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản - ANA Holding Incorporation (ANA)	175.014.530	5,62	1.750.145.300.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	247.588.267	7,96	2.475.882.670.000	1.780.991.050.000
	3.111.498.211	100	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.559.197.109.431	11.873.631.519.120
Từ 2 năm đến 5 năm	45.307.086.000.164	44.055.501.908.109
Trên 5 năm	31.164.454.818.720	36.583.897.183.107
	89.030.737.928.315	92.513.030.610.336

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm 57 chiếc, chi tiết như sau:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 30 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321 CEO, 8 động cơ máy bay A321 NEO, 4 động cơ máy bay A350, 6 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay ATR72.

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Úc (AUD)	3.264.935	1.398.096
Đô la Canada (CAD)	9.845	439.455
Đô la Hồng Kong (HKD)	1.965.762	1.769.477
Yên Nhật (JPY)	470.865.578	377.284.266
Won Hàn Quốc (KRW)	2.697.851.924	2.419.521.274
Ringgit Malaysia (MYR)	957.663	413.440
Rúp Nga (RUB)	68.020.261	587.025.997
Đô la Singapore (SGD)	281.612	782.872
Bạt Thái Lan (THB)	22.283.501	12.021.376
Đô la Đài Loan (TWD)	12.414.952	8.666.575
Đô la Mỹ (USD)	2.748.761	9.153.033
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	8.891.387	9.955.563
Kíp Lào (LAK)	54.053.175	2.007.606
Bảng Anh (GBP)	3.441.459	3.185.398
Euro (EUR)	6.921.876	3.318.870
Kyat Myanmar (MMK)	434.897	96.444
India Rupees (INR)	156.743.363	163.842.856
Peso Phillipines (PHP)	11.616.927	39.185.201
Rupiah Indonesia (IDR)	2.060.552.286	1.185.280.817

Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	97.022.850.709	85.700.989.081

Các khoản nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 5.193 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.428 tỷ đồng).

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm 2025, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

31. DOANH THU

Tổng doanh thu phản ánh tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Doanh thu vận chuyển hàng không</i>	95.514.439.729.417	82.523.126.218.789
Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	85.009.484.961.053	73.118.278.791.517
Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	7.764.456.619.251	6.965.476.781.601
Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển	948.802.588.263	1.257.729.010.063
Doanh thu vận chuyển hàng không khác	1.791.695.560.850	1.181.641.635.608
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</i>	1.055.102.849.906	1.184.594.819.802
Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	181.205.714.572	475.862.319.729
Doanh thu cho thuê tài sản	361.847.927.678	185.304.183.839
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	462.258.596.088	475.692.652.029
Doanh thu hoa hồng	49.790.611.568	47.735.664.205
	96.569.542.579.323	83.707.721.038.591
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(193.148.183.688)	(196.795.604.432)
	(193.148.183.688)	(196.795.604.432)
Doanh thu thuần	96.376.394.395.635	83.510.925.434.159
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	496.750.894.591	389.572.776.947

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.281.753.919.905	25.597.359.837.064
Chi phí nhân công	6.335.350.533.634	5.184.437.543.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.441.054.276.603	4.681.593.211.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.180.636.084.788	42.608.529.498.398
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuê máy bay	14.079.675.579.378	12.811.661.647.661
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	9.272.830.093.997	6.159.660.928.392
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	4.649.469.971.258	3.374.700.333.444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	23.178.660.440.155	20.262.506.588.901
Chi phí khác bằng tiền	481.027.631.681	490.889.995.990
	89.719.822.446.611	78.562.810.086.615

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	930.574.294.024	612.589.924.679
Cổ tức	334.935.169.219	380.954.709.995
Lãi tiền gửi	231.451.116.017	6.873.115.011
Các khoản khác	8.422.567.984	6.141.731.795
	1.505.383.147.244	1.006.559.481.480

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.674.706.321.827	1.901.909.013.285
Chi phí lãi vay	718.106.231.429	1.127.755.753.744
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính	142.415.306.266	179.592.843.695
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.562.871.486)	(24.969.514.799)
Chi phí tài chính khác	378.095.919.344	480.683.020.650
	2.910.760.907.380	3.664.971.116.575

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	503.758.463.027	358.876.383.183
Chi phí cho nhân viên	371.841.712.624	250.637.484.877
Chi phí thuế	195.464.346.890	161.012.033.673
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	260.143.945.432	284.041.198.311
	1.331.208.467.973	1.054.567.100.044
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.937.279.064.741	1.638.462.737.084
Chi phí cho nhân viên	739.509.769.650	611.857.241.988
Chi phí hoa hồng và xúc tiến thương mại	1.380.475.703.595	1.158.415.460.552
Chi phí bán hàng khác	1.758.946.667.357	1.931.015.076.024
	5.816.211.205.343	5.339.750.515.648

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu phạt hợp đồng	91.280.614.987	56.806.646.480
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	567.829.583.786
Các khoản khác	85.791.026.643	89.354.721.620
	177.071.641.630	713.990.951.886

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	166.460.671	11.667.541.385
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.460.671	11.667.541.385

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.427.282.071.805	2.787.076.910.290
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	237.935.364.405	155.211.892.678
Chi phí không được khấu trừ	3.330.598.470.177	215.283.399.946
Thu nhập không chịu thuế	(334.935.160.219)	(380.954.709.995)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(221.354.948.548)	(237.935.364.405)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(832.303.352)	(58.337.706.925)
Lỗi mang sang từ các năm trước	(8.438.693.494.268)	(2.480.344.421.589)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ lũy kế do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không
 Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không

Mối quan hệ

Công ty liên kết trực tiếp
 Công ty liên kết trực tiếp
 Công ty liên kết trực tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	35.229.192.818	31.461.380.943
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	32.747.752.224	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	35.321.069.200
	67.976.945.042	66.782.450.143
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	31.042.933.188	40.687.443.629
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	10.000.000.000	9.272.433.841
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.204.459	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	44.366.148.139
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	1.646.595.799.761
	42.328.137.647	1.740.921.825.370
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	2.233.011.920.159	1.231.992.919.901
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	761.970.963.069	731.068.734.017
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	169.293.996.552	122.011.757.125
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	55.073.642.434	44.279.619.377
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	51.202.065.755	18.573.170.258
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	85.786.494.737	93.388.684.290
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	37.157.759.988	21.498.604.774
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	29.026.979.334	32.465.254.605
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	20.756.054.519	627.739.256.135
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	14.399.932.956	10.651.601.760
	3.457.679.809.503	2.933.669.602.242
Chi phí phải trả		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	158.474.353.667	106.455.364.302
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	20.674.691.116	41.968.963.679
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	22.895.529.857	26.775.208.313
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	1.099.478.416	714.585.444
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.448.773.258	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	948.178.791	384.687.490
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	399.526.214	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	129.565.000	259.259.259
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	231.334.019.443
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	4.723.930.264
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	-	3.079.214.680
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	2.920.709.788
	207.070.096.319	418.615.942.662

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	161.949.266.004	170.554.165.559
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	115.403.208.000	72.127.005.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.082.020.114	22.523.786.127
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	13.360.457.339	10.290.378.135
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.465.308.762	3.342.879.753
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.885.209.000	1.536.969.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	1.504.500.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200.000	1.285.200.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.449.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	3.781.877.421
	<u>334.935.169.219</u>	<u>380.954.709.995</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	213.752.910.383	186.956.527.391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	119.101.659.438	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	84.371.653.893	61.795.591.920
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	49.132.274.291	32.708.442.417
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	22.237.492.803	411.896.245
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	5.739.171.528	19.787.064.227
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	1.583.428.900	10.650.050.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	-	690.546.465
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	564.300.001
	<u>495.918.591.236</u>	<u>281.872.457.973</u>
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	832.303.355	57.481.113.232
	<u>832.303.355</u>	<u>57.481.113.232</u>
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	50.219.205.742
	-	<u>50.219.205.742</u>
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	19.471.269.059.470	18.523.684.193.021
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	2.334.329.577.328	1.900.108.212.658
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	1.754.943.638.847	2.215.839.554.290
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	533.631.012.180	929.308.282.686
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	802.540.810.246	579.820.848.146
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	499.628.322.584	429.208.949.692
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	421.960.804.173	377.202.998.311
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	391.649.697.359	354.560.755.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	224.208.703.181	185.331.748.092
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	190.595.197.800	181.082.839.827
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	189.679.548.394	135.173.688.510
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	108.995.177.850	174.669.739.379
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	82.603.382.801	86.979.355.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	76.236.918.204	54.133.628.596

25
 IG
 NH
 1 T
 OI
 TN
 HC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	60.723.029.409	52.631.633.880
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	42.168.721.471	41.603.323.951
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	39.110.955.313	32.097.440.358
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	223.368.307	446.175.268
	27.224.497.924.917	26.253.883.368.421

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.344.000.000	1.387.674.936
Ông Lê Trường Giang	Thành viên HĐQT	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên HĐQT	380.900.000	222.028.020
Ông Trương Văn Phước	Thành viên HĐQT	380.900.000	222.028.020
Ông Hidekazu Isoné	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	242.728.571	-
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	138.171.429	116.564.710
Ông Hiroyuki Kometani	Thành viên HĐQT	-	105.463.310
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	1.921.300.000	1.110.140.100
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	898.214.286	693.837.468
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	380.900.000	138.767.496
Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.329.350.000	1.380.771.264
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	740.093.400
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)	915.871.429	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2024)	-	370.046.700
Tổng cộng		23.263.835.715	14.258.396.124

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm 166.460.671 đồng (năm 2024: 11.667.541.385 đồng) phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Tổng Công ty ủy quyền cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất kê khai, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước.

40. CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định đầu tư “Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines” với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay. Trong đó, các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Chuyển đổi Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (“VASCO”) sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn

Theo Nghị Quyết số 45/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc thành lập Công ty TNHH MTV VASCO, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV VASCO trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không.

Xung đột tại Trung Đông

Cuộc xung đột ở Trung Đông giữa Mỹ-Israel-Iran phát sinh từ ngày 28 tháng 02 năm 2026 tạo áp lực đáng kể đối với ngành vận tải hàng không bao gồm tăng thời gian di các quốc gia Châu Âu, tăng chi phí nhiên liệu đầu vào, phí bảo hiểm... Tổng Công ty đang theo dõi sát sao diễn biến của tình hình địa chính trị tại Trung Đông và thực hiện triển khai các biện pháp phù hợp nhằm duy trì các đường bay kết nối hàng không các quốc gia, đảm bảo hoạt động giao thương, du lịch và đối ngoại của đất nước, cũng như duy trì các đường bay quan trọng nội địa để phục vụ đi lại của người dân trong nước.

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 51

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY

No. 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Vietnam Airlines Joint Stock Company (referred to as “the Corporation” or “Vietnam Airlines”) presents this report together with Vietnam Airlines’ separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Board of Directors and Board of Executive Officers of Vietnam Airlines during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman
Mr. Ta Manh Hung	Member
Mr. Le Hong Ha	Member cum President & CEO
Mr. Le Truong Giang	Member
Mr. Daisuke Suzuki	Member (resigned on 15 May 2025)
Mr. Hidekazu Isono	Member (appointed on 15 May 2025)
Mr. Dinh Viet Tung	Member
Mr. Truong Van Phuoc	Member

Board of Executive Officers

Mr. Le Hong Ha	CEO cum Member of BOD
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President
Mr. To Ngoc Giang	Executive Vice President
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President
Mr. Nguyen Quang Trung	Executive Vice President (appointed on 01 January 2026)
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (appointed on 30 June 2025)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS’ STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of Vietnam Airlines is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of Vietnam Airlines as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that Vietnam Airlines will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Vietnam Airlines and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of Vietnam Airlines and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that Vietnam Airlines has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Le Hong Ha
President & CEO

30 March 2026

No.: 1016 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Vietnam Airlines Joint Stock Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Vietnam Airlines Joint Stock Company (referred to as "the Corporation" or "Vietnam Airlines"), prepared on 30 March 2026 as set out from page 05 to page 51, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to Vietnam Airlines' preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of Vietnam Airlines' internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Vietnam Airlines as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Other Matter

Vietnam Airlines' separate financial statements for the year ended 31 December 2024 were audited by another independent audit firm, whose independent auditors' report dated 31 March 2025 expressed an unmodified opinion with emphasis of matters regarding (i) the existence of material uncertainties that may cast significant doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern and (ii) the impact of the application of the method for calculating and recognizing the depreciation expenses and the allocation of aircraft and engine's repair and maintenance costs in accordance with the accounting guidance from the competent authorities.



Tran Thi Thuy Ngoc
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0031-2023-001-1

Bui Thi Mai Huong
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 3829-2026-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

31 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

11/2/2026
AN
P
M
A

BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		21,117,639,499,429	8,233,035,586,314
I. Cash and cash equivalents	110	5	7,496,552,598,951	2,126,719,657,522
1. Cash	111		1,344,552,598,951	1,306,599,755,522
2. Cash equivalents	112		6,152,000,000,000	820,119,902,000
II. Short-term financial investments	120	6	6,541,317,463,280	165,846,422,713
1. Held-to-maturity investments	123		6,541,317,463,280	165,846,422,713
III. Short-term receivables	130		6,042,575,961,888	4,848,326,304,238
1. Short-term trade receivables	131	7	2,843,948,617,284	2,559,472,017,598
2. Short-term advances to suppliers	132	8	777,498,097,934	347,081,785,624
3. Other short-term receivables	136	9	2,613,953,817,649	2,215,892,755,043
4. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(192,824,570,979)	(274,120,254,027)
IV. Inventories	140	11	393,449,016,363	293,647,500,425
1. Inventories	141		419,771,878,904	319,049,003,276
2. Provision for devaluation of inventories	149		(26,322,862,541)	(25,401,502,851)
V. Other short-term assets	150		643,744,458,947	798,495,701,416
1. Short-term prepayments	151	12	532,729,717,467	552,347,404,846
2. Value added tax deductibles	152		111,014,741,480	246,148,296,570

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		40,425,311,764,328	41,227,630,758,142
I. Long-term receivables	210		2,326,947,713,145	1,849,248,162,331
1. Long-term advances to suppliers	212	8	650,625,000,000	-
2. Other long-term receivables	216	9	1,676,322,713,145	1,849,248,162,331
II. Fixed assets	220		23,089,760,749,204	27,507,713,612,624
1. Tangible fixed assets	221	13	10,202,242,806,887	10,983,013,177,823
- Cost	222		45,737,768,079,225	38,979,149,912,697
- Accumulated depreciation	223		(35,535,525,272,338)	(27,996,136,734,874)
2. Finance lease assets	224	14	12,827,077,040,687	16,464,198,176,347
- Cost	225		26,353,551,747,811	33,114,627,353,590
- Accumulated depreciation	226		(13,526,474,707,124)	(16,650,429,177,243)
3. Intangible assets	227	15	60,440,901,630	60,502,258,454
- Cost	228		504,079,079,783	504,079,079,783
- Accumulated amortisation	229		(443,638,178,153)	(443,576,821,329)
III. Long-term assets in progress	240		18,356,231,384	24,473,103,418
1. Construction in progress	242	16	18,356,231,384	24,473,103,418
IV. Long-term financial investments	250	6	4,670,815,748,287	4,668,252,876,801
1. Investments in subsidiaries	251		4,500,922,744,632	4,500,922,744,632
2. Investments in joint-ventures, associates	252		563,066,753,488	563,066,753,488
3. Equity investments in other entities	253		254,302,570,049	254,302,570,049
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(647,476,319,882)	(650,039,191,368)
V. Other long-term assets	260		10,319,431,322,308	7,177,943,002,968
1. Long-term prepayments	261	12	9,939,070,524,531	6,923,999,494,029
2. Long-term reserved spare parts	263	17	380,360,797,777	253,943,508,939
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		61,542,951,263,757	49,460,666,344,456

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		52,747,654,960,684	55,063,087,170,644
I. Short-term liabilities	310		43,259,069,253,009	45,227,928,726,593
1. Short-term trade payables	311	18	29,547,447,434,164	26,277,773,674,086
2. Short-term advances from customers	312	19	120,200,422,073	78,666,664,031
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	20	302,993,668,781	50,901,598,086
4. Payables to employees	314		785,896,449,893	800,589,126,121
5. Short-term accrued expenses	315	21	3,609,407,243,508	4,653,041,058,215
6. Short-term unearned revenue	318	22	1,780,336,624,242	1,656,953,991,453
7. Other short-term payables	319	23	405,225,227,311	256,253,837,083
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	24	6,297,280,919,622	10,970,215,519,630
9. Bonus and welfare funds	322	26	410,281,263,415	483,533,257,888
II. Long-term liabilities	330		9,488,585,707,675	9,835,158,444,051
1. Long-term trade payables	331	18		268,737,939,234
2. Long-term accrued expenses	333	21	1,546,118,589,320	2,326,103,000,106
3. Other long-term payables	337	23	1,096,018,582,356	1,321,153,932,009
4. Long-term loans and obligations under finance leases	338	25	3,522,161,334,149	5,919,163,572,702
5. Long-term provisions	342	27	3,324,287,201,850	-
D. EQUITY	400		8,795,296,303,073	(5,602,420,826,188)
I. Owners' equity	410	28	8,795,296,303,073	(5,602,420,826,188)
1. Owners' contributed capital	411		31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
2. Share premium	412		1,220,059,304,668	1,220,498,156,541
3. Investment and development fund	418		779,931,216,740	779,931,216,740
4. (Accumulated losses)	421		(24,319,676,328,335)	(29,746,791,939,469)
- (Losses) accumulated to the prior year end	421a		(29,746,791,939,469)	(32,522,201,308,374)
- Retained earnings of the current year	421b		5,427,115,611,134	2,775,409,368,905
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		61,542,951,263,757	49,460,666,344,456

Ho Xuan Tam
Preparer

Tran Van Huu
Chief Accountant



Le Hong Ha
President & CEO

30 March 2026


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes Notes		Current year	Prior year (Restated)
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	31	96,569,542,579,323	83,707,721,038,591
2. Deductions	02	31	193,148,183,688	196,795,604,432
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	31	96,376,394,395,635	83,510,925,434,159
4. Cost of sales	11		82,572,402,773,295	72,168,492,470,923
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		13,803,991,622,340	11,342,432,963,236
6. Financial income	21	33	1,505,383,147,244	1,006,559,481,480
7. Financial expenses	22	34	2,910,760,907,380	3,664,971,116,575
- In which: Interest expense	23		718,106,231,429	1,127,755,753,744
8. Selling expenses	25	35	5,816,211,205,343	5,339,750,515,648
9. General and administration expenses	26	35	1,331,208,467,973	1,054,567,100,044
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5,251,194,188,888	2,289,703,712,449
11. Other income	31	36	177,071,641,630	713,990,951,886
12. Other expenses	32		983,758,713	216,617,754,045
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		176,087,882,917	497,373,197,841
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		5,427,282,071,805	2,787,076,910,290
15. Current corporate income tax expense	51	37	166,460,671	11,667,541,385
16. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		5,427,115,611,134	2,775,409,368,905



Ho Xuan Tam
Preparer



Tran Van Huu
Chief Accountant



Le Hong Ha
President & CEO

30 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	5,427,282,071,805	2,787,076,910,290
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	4,441,224,409,449	4,681,593,211,190
Provisions	03	3,241,350,007,006	(35,235,074,821)
Foreign exchange losses arising from translating foreign currency monetary items	04	183,607,910,389	428,862,436,005
Gain from investing activities	05	(568,604,473,991)	(956,638,646,912)
Interest expense	06	718,106,231,429	1,127,755,753,744
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	13,442,966,156,087	8,033,414,589,496
Changes in receivables	09	(1,414,771,586,313)	(371,341,509,983)
Changes in inventories	10	(227,140,164,466)	(58,509,748,118)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	2,156,104,074,419	3,325,784,959,458
Increases in prepaid expenses	12	(2,995,453,343,123)	(2,336,597,817,015)
Interest paid	14	(712,855,718,795)	(1,089,110,068,627)
Corporate income tax paid	15	(166,460,671)	(11,667,541,385)
Other cash inflows	16	652,476,656	186,910,719
Other cash outflows	17	(73,904,471,129)	(87,718,880,451)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	10,175,430,962,665	7,404,440,894,094
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(741,843,358,279)	(20,310,344,952)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,218,188,755	566,770,581,504
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(6,541,317,463,280)	(165,846,422,713)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	165,846,422,713	165,617,463,280
5. Interest earned, dividends and profits received	27	563,461,824,239	336,895,087,253
<i>Net cash (used in)/generated by investing activities</i>	30	(6,551,634,385,852)	883,126,364,372

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	8,970,601,518,127	-
2. Proceeds from borrowings	33	10,672,747,273,003	10,812,396,407,423
3. Repayment of borrowings	34	(14,979,699,839,609)	(13,872,031,560,441)
4. Repayment of obligations under finance leases	35	(2,918,760,389,630)	(3,963,889,103,635)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	1,744,888,561,891	(7,023,524,256,653)
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	5,368,685,138,704	1,264,043,001,813
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	2,126,719,657,522	873,138,875,669
Effects of changes in foreign exchange rates	61	1,147,802,725	(10,462,219,960)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	7,496,552,598,951	2,126,719,657,522



Ho Xuan Tam
Preparer



Tran Van Huu
Chief Accountant



Le Hong Ha
President & CEO



30 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separated financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Vietnam Airlines Joint Stock Company (“Vietnam Airlines”), formerly a State-owned Enterprise, was established under Decision No. 259/2006/QĐ-TTg dated 13 November 2006 by the Prime Minister, including its member entities which are accounted for dependently (“dependent entities”).

Based on Decision No. 952/QĐ-TTg dated 23 June 2010 on the conversion of the Parent Company - Vietnam Airlines Corporation into a One Member Limited Liability Company owned by the State from 01 July 2010, the Parent Company - Vietnam Airlines Corporation, operating as a State-owned enterprise, was converted into Vietnam Airlines Company Limited, operating as One Member Limited Liability Company.

According to the Enterprise Registration Certificate for One Member Limited Liability Company No. 0100107518 initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 30 June 2010 and the third amendment dated 1 April 2015, the Parent company - Vietnam Airlines Corporation was converted into a joint stock company under the name of Vietnam Airlines Joint Stock Company. The most recent Enterprise Registration Certificate of Vietnam Airlines is the 11th amendment dated 30 October 2025.

Vietnam Airlines’ total number of employees as at 31 December 2025 was 7,334 (as at 31 December 2024: 7,173).

Operating industry and principal activities

Vietnam Airlines’ operating industry under the Enterprise Registration Certificate includes:

- Air transportation of passengers;
- Transportation of baggage, cargo, parcels, postal items, and mail;
- General aviation activities (calibration flights for navigation aids, maintenance of high-voltage power lines, oil and gas services, afforestation, environmental inspection, medical evacuation, flights for political, economic, and social purposes);
- Other specialized aviation services;
- Trading in commercial services, hotels, and duty-free sales both online and within restricted areas at international airport border gates; on board aircraft; and in provinces and cities (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods on the list prohibited by the State for foreign service providers);
- Provision of ground technical and commercial services; passenger terminal and cargo terminal services in cities; apron services at airports; and other services for passengers and cargo of domestic and international airlines;
- Implementation of programs related to accumulation, conversion, distribution, trading of miles, frequent flyer cards, and related products;
- Manufacturing of aircraft components, spare parts, materials, technical equipment, and other aviation industry products;
- Provision of technical services and spare parts supplies to domestic and foreign airlines;

- Freight forwarding services; investment in and operation of technical infrastructure at airports; passenger and cargo terminals; technical infrastructure and synchronized services in the air transport chain;
- Multimodal transport;
- Logistics (excluding inspection and certification services for transport vehicles);
- Import and export of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment, equipment for the air transport chain and other items as regulated by the State to serve air transport operations of Vietnam Airlines;
- Leasing, renting, hire-purchase, buying and selling of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment, training equipment, and other equipment serving air transport operations;
- Production, processing, import and export of food and beverages;
- Agency services for airlines, aircraft manufacturers, engine and equipment manufacturers, and transport and tourism companies domestically and internationally;
- Packaging printing (excluding prohibited items);
- Construction consultancy (excluding design services);
- Real estate business; investment in housing and construction works for lease; land improvement and infrastructure investment on leased land for subleasing with infrastructure;
- E-commerce services;
- Advertising and media (excluding journalism activities);
- Event organization;
- Travel agency services; tourism services; packaged tourism products including air tickets and hotels with additional insurance, car rental, and entertainment services such as transit services, tours, and golf (limited to inbound tourism and domestic travel for inbound tourists as part of inbound services);
- Reservation services and related support services for promotion and organization of tours;
- Other telecommunications activities, in-flight connectivity services;
- Operation of swimming pools, tennis courts, volleyball, basketball, football, table tennis, badminton, and fitness centers;
- Introduction of insurance products, arrangement and conclusion of insurance contracts, and collection of insurance premiums;
- Residential building construction;
- Agency services for airlines, aircraft manufacturers, engine and equipment manufacturers, and transport companies domestically and internationally;
- Non-residential building construction;
- Vocational education;
- Leasing of machinery, equipment, and other tangible goods;
- Motor vehicle rental;
- Training in reservation and ticketing operations, soft skills training, life skills education;
- Collection, sorting, transportation, and delivery (domestic and international) of letters, postal items, and parcels; door-to-door delivery services;

- Postal services (excluding public postal services);
- Passenger transport by taxi;
- Passenger transport by intra-provincial and inter-provincial buses/coaches;
- Freight transport by other motor vehicles (excluding specialized vehicles);
- Maintenance of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment, ground service equipment, and other technical equipment;
- Tourist accommodation services;
- Retail intermediary services;
- Video and television program distribution (excluding journalism);
- Other educational support activities;
- Production of video films and television programs (excluding journalism);
- Hotel booking, car rental, and travel insurance as ancillary products provided by third-party partners, with the company acting as a distributor earning commissions (limited to inbound tourism services);
- Tourist passenger transport; development of tourist areas and destinations; travel agency and other tourism services (limited to inbound tourism services);
- Wired, wireless, and satellite telecommunications activities;
- Labor supply and management (excluding overseas labor export services);
- Science and technology activities;
- Investment, management of investment capital, and direct production and business operations; overseas investment including mergers and acquisitions, capital contributions, share purchases, capital transfers, and share sales (excluding legal, financial, tax, accounting, auditing, and securities advisory services).

For operating industry that require certain conditions by the law, Vietnam Airlines only operates when meeting such conditions.

The principal activity of Vietnam Airlines is providing air transportation of passengers, cargo and postal.

Normal production and business cycle

Vietnam Airlines' normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Vietnam Airlines' structure

As at 31 December 2025, Vietnam Airlines had dependent entities (including domestic and overseas branches), subsidiaries and associates. A list of subsidiaries and associates is provided in Note 06 of the Notes to the separate financial statements.

Dependent entities of Vietnam Airlines include:

- Head Office of Vietnam Airlines
- Flight Crew 919
- Cabin Crew

List of branches in Vietnam

- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Vietnam Air Service Company (VASCO)
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Flight Training Center
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - LotuSmiles
- Vietnamese Branch of Vietnam Airlines JSC
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Airport Services and Operation Center
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Heritage Center (Established on 01 January 2026 based on the reorganization of Heritage Magazine)

List of overseas branches

- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Thailand
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Singapore
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Malaysia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Laos
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Cambodia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Japan
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Republic of Korea
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Hong Kong
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Taiwan
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Russia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Australia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Germany
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in France and Western Europe
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in China
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in the US
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in the UK
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Myanmar
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Indonesia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in India
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Philippines (Established on 24 March 2025)
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Italy (Established on 24 March 2025)

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The comparative figures are the figures of the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024.

In 2025, Vietnam Airlines reclassified certain items related to revenue deductions and selling expenses to more accurately reflect the nature of the transactions. Accordingly, certain figures in the separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024 have been restated to ensure comparability with the figures of the current year, as detailed below:

	<u>Reported amount</u>	<u>Reclassification</u>	<u>Restated amount</u>
	VND	VND	VND
<i>Income statement for the year ended 31 December 2024:</i>			
Deductions	950,717,178,720	(753,921,574,288)	196,795,604,432
Selling expenses	4,585,828,941,360	753,921,574,288	5,339,750,515,648

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The accompanying separate financial statements are the separate financial statements of Vietnam Airlines, which do not include the subsidiaries' financial statements. Vietnam Airlines prepares the consolidated financial statements which incorporate its separate financial statements and financial statements of its subsidiaries in another report.

Going concern assumption

The separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025 have been prepared on a going concern basis, assuming that Vietnam Airlines will continue its normal business operations in the foreseeable future.

As at 31 December 2025, Vietnam Airlines' current liabilities exceeded its current assets in the amount of VND 22,141 billion (as at 31 December 2024: VND 36,994 billion) and there were overdue payables including disputed debts in the amount of VND 3,689 billion (as at 31 December 2024: VND 7,056 billion).

The Board of Directors and the Board of Executive Officers have proactively and regularly assessed the impact and have timely implemented appropriate measures to strengthen the financial stability so that Vietnam Airlines can maintain its ability to continue as a going concern. The measures that have been implemented include:

(a) Operation management

In 2025, Vietnam Airlines transported about 17.2 million domestic passengers and 8.5 million international passengers equivalent to growth of 111% and 118%, respectively compared to the prior year (2024: 15.5 million domestic passengers and 7.2 million international passengers).

Vietnam Airlines has continuously monitored and adjusted its aircraft crew utilization plan, flight schedules and routes to match market demand, peak periods and travel trends and tourism demand in order to optimize operating costs and aircraft crews, while maintaining market share of domestic passenger transport.

Vietnam Airlines also focuses on managing and developing services and customers on routes with high revenue and profit in order to improve asset utilization efficiency and corporate cash flow.

In addition, Vietnam Airlines continues to maintain cargo transportation activities in order to effectively utilize aircraft crew capacity, improve production and business efficiency and operating cash flow.

For operating expenses, Vietnam Airlines continues to implement a cost optimization policy, enhance aircraft crew utilisation efficiency and implement measures to negotiate cost reductions and achieve cost-savings. In addition, Vietnam Airlines continuously considers optimizing the process of front-end service, in-flight service as well as the repair and maintenance of engines and aircraft, in order to improve service quality and ensure economic efficiency.

(b) Working capital

Vietnam Airlines has been negotiating with commercial banks to have more credit lines for operating activities. As at 31 December 2025, Vietnam Airlines has signed credit contracts with commercial banks with a total credit limit of about VND 27.35 trillion. Vietnam Airlines believes that it will be able to maintain its current credit limits in the following year and ensure the timely repayment of loan principals when they fall due.

In addition, Vietnam Airlines has refinancing loans of VND 4,000 billion from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank, and Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank in accordance with Circular No. 04/2021/TT-NHNN issued on 05 April 2021 by the State Bank of Vietnam. Pursuant to Circular No. 16/2025/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 11 July 2025, based on the request of Vietnam Airlines (“VNA”) and the assessment of VNA’s ability to fully repay principal and/or interest after the restructuring of its debt repayment schedule, commercial banks shall restructure the repayment terms of VNA’s outstanding loans (including both the original loan tenor and the restructured repayment period) for a maximum period no later than 31 December 2027.

In 2025, Vietnam Airlines completed the share issuance plan to existing shareholders to increase its charter capital. Accordingly, the actual number of shares issued was 897,104,037 shares, with total proceeds amounting to VND 8,971,040,370,000 (as detailed in Note 28). Pursuant to Resolution No. 02/NQ-DHDCD dated 15 May 2025 of the General Meeting of Shareholders, the proceeds from the capital increase through the issuance of additional shares to existing shareholders will be used to settle payables related to operating activities, including: (i) payment of due and overdue payables to suppliers; and (ii) repayment of due short-term and long-term borrowings, as well as a portion of refinancing loans.

Regarding external partners, Vietnam Airlines assesses and believes that its partners have been providing, and will continue to provide, active support to Vietnam Airlines in recent years and in the future.

(c) Project on restructuring Vietnam Airlines

Vietnam Airlines has completed the development and reported to relevant authorities on the overall Project of solutions to overcome difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic so that Vietnam Airlines can soon recover and develop sustainably in the period of 2021-2035 and the Project of restructuring Vietnam Airlines (“the project”). The solutions in the project have been considered and approved by the National Assembly and competent authorities. Under the project, Vietnam Airlines has implemented and will continue to implement three (3) solutions to overcome the current financial situation including:

- Enhance air transport business results;
- Implement asset restructuring and divest from subsidiaries and associates to increase income and cash flow; and
- Prepare necessary conditions to implement the plan to issue shares to increase share capital phase 02 in accordance with Resolution No. 174/2024/QH-15 dated 30 November 2024.

The Board of Executive Officers has carefully assessed the business and cash flow plans, as well as the ability to balance cash flows to pay off due debts and financial obligations as well as the loans and capital support from the Government and the ability to implement restructuring plans and address difficulties of Vietnam Airlines for the period up to 2035. The Board of Executive Officers believes that it is appropriate to have the accompanying consolidated financial statements prepared on a going concern basis.

Financial year

Vietnam Airlines’ financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 01 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 01 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Executive Officers is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's separate financial statements for future accounting periods, beginning on or after 01 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by Vietnam Airlines in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank demand deposits, cash in transit and deposits with original term of 03 months or less that are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that Vietnam Airlines has the positive intent or ability to hold to maturity, including bank deposits with original terms of more than 03 months.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which Vietnam Airlines has control. Control is achieved where Vietnam Airlines has the power to govern the financial and operating policies of investees so as to obtain benefits from their activities.

Interests in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby Vietnam Airlines and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control.

Where a group entity undertakes its activities under joint venture arrangements directly, the share of jointly controlled assets and any liabilities incurred jointly with other ventures are recognized in the financial statements of the relevant entity and classified according to their nature. Liabilities and expenses incurred directly in respect of interests in jointly controlled assets are accounted for on an accrual basis. Income from the sale or use of Vietnam Airlines' share of the output of jointly controlled assets, and its share of joint venture expenses, are recognized when it is probable that the economic benefits associated with the transactions will flow to/from Vietnam Airlines and their amount can be measured reliably.

Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venturer has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Investments in associates

An associate is an entity over which Vietnam Airlines has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent Vietnam Airlines' investments in ordinary shares of the entities over which Vietnam Airlines has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Initial recognition of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during the pre-equitization period

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during the pre-equitization period are recognized at the revaluated value upon conversion of Vietnam Airlines into a joint stock company on 31 March 2015, which was approved by the Ministry of Transport in Decision No. 3207/QĐ-BGTĐT dated 13 October 2016. The revaluated value is considered as the initial historical cost of the investments when Vietnam Airlines was converted into a joint stock company. When receiving dividends and share of profit which are already used in valuing the State-owned portion at equitization, Vietnam Airlines deducts them from the carrying amount of the investments.

Initial recognition of investment in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during the post-equitization period

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during post-equitization period are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Vietnam Airlines records its income in the income statement

from the accumulated net profit of the investee arising after the investment date. Other amounts received by Vietnam Airlines in addition to the distributed profits are considered as a recovery of investments and are recognized as a deduction from the cost of investment.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investment (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities are made upon certainty of devaluation in these investments as of the balance sheet date.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Costs comprise all applicable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The cost of spare parts and supplies received is calculated based on prices stated in suppliers' commercial invoices and all related expenses (such as import duty, commission fees, transportation costs).

The cost of aircraft spare parts and supplies for consumption is calculated using the specific identification method.

The following principles are applied in allocating the costs of spare parts and supplies issued for consumption:

- For spare parts and supplies which are consumable, issued for one-time consumption and unrepairable, the issued cost is the total value of such items and charged to the income statement during the year.
- For rotational spare parts and supplies issued for consumption of which unit price ranges from USD 1,500 to USD 50,000, the cost is recognized as a long-term prepayment in the balance sheet and allocated to the income statement on a straight-line basis over 03 years from the first issuance for consumption.
- For rotational spare parts and supplies issued for consumption of which unit price is more than USD 50,000, the cost is recognized as a long-term prepayment in the balance sheet and allocated to the income statement on a straight-line basis over 05 years from the first issuance.

Vietnam Airlines applies the perpetual method of accounting for inventories.

The assessment of necessary provision for inventory devaluation follows the prevailing accounting regulations, which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

In cases of tangible fixed assets being aircraft, credits granted under aircraft purchase contracts are recognized in accordance with the following principles:

- Credit granted in form of services under aircraft purchase contracts is not recognized separately from cost of the aircraft but treated as a deduction from cost of sales upon actual receipt;
- Credit granted in form of spare parts or equipment which Vietnam Airlines is not likely to receive under aircraft purchase contracts is not recognized separately from cost of the aircraft but treated as a deduction from cost of sales upon actual receipt;
- Credit granted in form of equipment which Vietnam Airlines is likely to receive with a detailed list for handover under aircraft purchase contracts is recognized separately from cost of the aircraft.

Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, is charged to the income statement in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost to tangible fixed assets.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	<u>Years</u>
Aircraft	16 - 20
Aircraft engines	10
Buildings and structures	10 - 30
Machinery and equipment	5 - 10
Motor vehicles on the ground	7 - 10
Management equipment and tools	3 - 5
Others	5 - 7

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

For the aircraft in operation and engines for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, Vietnam Airlines calculated and recognised depreciation expenses of aircraft in operation and allocation of repair and maintenance expenses for aircraft and engines for the respective financial years in accordance with the separate guidance approved by relevant authorities. Accordingly, depreciation expense and monthly repair and maintenance expenses for each type of aircraft charged to the income statement for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, were determined based on actual-to-planned monthly operating hour ratio by aircraft type, as follows:

Monthly depreciation expenses / Monthly allocated maintenance costs for each aircraft type	=	Monthly depreciation value per aircraft / Monthly maintenance cost per aircraft type under normal operating conditions	X	Total monthly actual hours in operation of each aircraft type ----- Total monthly planned hours of operation of each aircraft type in 2020 (the year with normal operations before the COVID-19 pandemic)
--	---	--	---	---

For the aircraft not in operation and standby engines, Vietnam Airlines recorded depreciation for the year consistently with the accounting policies for tangible fixed assets.

From 01 January 2023, the accumulated difference in depreciation and amortisation between the straight-line method and the approved method mentioned above will continue to be amortised by Vietnam Airlines according to the guidance from the Ministry of Finance, as follows:

- For aircraft depreciation expenses, the accumulated difference between depreciation calculated using the straight-line method and the approved specific method as of 01 January 2023 is being allocated using the straight-line method over the remaining estimated useful life of the tangible fixed assets.
- For repair and maintenance expenses, the accumulated difference in amortisation between the straight- amortisation method and the separately approved amortisation method mentioned above is amortised to the income statement in the year, with a total time from the start of initial amortisation not exceeding three years.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Vietnam Airlines as a lessor

Rental income from operating leases is recognised in the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Vietnam Airlines as a lessee

Assets held under finance leases are recognised as assets of Vietnam Airlines at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss, unless they are directly attributable to qualifying assets, in which case they are capitalised in accordance with Vietnam Airlines' general policy on borrowing costs (see below in Borrowing cost).

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Assets held under finance leases are depreciated using straight-line method over their expected useful lives on the same basis as tangible fixed assets.

Vietnam Airlines recorded depreciation of finance lease fixed assets, including aircraft in operation for the financial years ended 31 December 2020, 2021, and 2022 in accordance with the separate



guidance approved by the relevant authorities as disclosed in the accounting policies on tangible fixed assets and depreciation. For the aircraft not in operation and corresponding engines, Vietnam Airlines recorded depreciation for the year consistently with the accounting policies for finance lease fixed assets.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets that are stated at cost less accumulated amortisation, represent the costs of land use rights and computer software, such as passenger/cargo revenue management software, cargo management software and accounting software. Vietnam Airlines does not amortise the granted indefinite land use rights. Land use rights with definite term are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Intangible assets representing computer software are amortised using straight-line method over the estimated useful lives from 03 to 07 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs and borrowing costs in accordance with Vietnam Airlines' accounting policies. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. Therefore, the final costs of these completed construction projects may vary depending on the competent authorities' approval of settlement.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

Long-term prepaid expenses represent overhaul expenses for aircraft engines and fuselage; export credit guarantee fees in respect of financing contracts for aircraft purchasing; costs of tools and supplies issued for consumption awaiting allocation, rotational spare parts and other expenses. Details are as follows:

- Overhaul expenses for aircraft engines and fuselages are allocated to the income statement from the month following when the overhaul was completed. For leased aircraft engines, the expenses awaiting allocation exclude the amount of overhaul reserves paid to the lessor. The amount payable of the overhaul reserve to the lessor under the lease contract is recognized in the income statement when the reserve is paid. Vietnam Airlines allocates the overhaul expenses as follows: repair and maintenance expense of fuselage, main engines, auxiliary power unit and aircraft landing gears incurred at USD 300,000 or more will be allocated over the period of 03 years. Major maintenance expenses are fully recognized into the income statement if incurred at less than USD 300,000.
- As presented in the accounting policy on tangible fixed assets, Vietnam Airlines recorded allocation of prepayments for overhaul expenses of aircraft engines and fuselage for the years 2020, 2021 and 2022 in accordance with the separate guidance approved by the competent authorities. For the financial year ended 31 December 2025, the accumulated difference in amortisation between the straight-line amortisation method and the separately approved amortisation method is amortised to the statement of income of the year with a total time from the start of initial amortisation not exceeding 3 years.
- The overhaul cost of aircraft engines specified in the engine maintenance contract on an hourly basis is recognized in the income statement based on flight hours.

- Export credit guarantee fees for financing contracts for aircraft purchasing under financial lease terms and other expenses relating to financing contracts are allocated to operating expenses over the financing duration.
- Rotational spare parts tools, supplies and other expenses include:
 - The cost of tools and supplies issued for consumption which are assets that do not meet fixed assets criteria and have their estimated useful lives of more than 01 year is allocated to the operating expenses over the period of 02 years.
 - Rotational spare parts are evenly allocated in each year (see details in the Note on “Inventories”).

Accrued expenses

Estimated accrued expenses of the current year pertain to expenses actually incurred but their invoices not yet received as at 31 December 2025.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when Vietnam Airlines has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that Vietnam Airlines will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management’s best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

End of lease obligation

Under the terms of aircraft operating lease contracts between Vietnam Airlines and lessors, Vietnam Airlines has an obligation to return the aircraft to the same working conditions as at delivery (except for normal wear and tear) upon returning the aircraft to lessors at the end of the lease period. In accordance with Official Letter No. 11876/BTC-CDKT dated 25 August 2016 of the Ministry of Finance, Vietnam Airlines can recognize costs for operating lease aircraft return when incurred or make provision for aircraft return obligation over the lease period. Vietnam Airlines currently recognizes costs for operating lease aircraft return when incurred.

Owners’ equity and distribution of retained earnings

Vietnam Airlines’ owners’ equity includes contributed capital from ordinary shares, share premium, other funds and (accumulated losses)/retained earnings of each year.

Funds are appropriated from profit after tax which is distributed according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

Revenue and other income recognition

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to Vietnam Airlines;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and

- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Aviation transportation revenue

Sales of transportation documents (which comprise air tickets and vouchers) are presented as trade accounts payable on the balance sheet, which is recognized as revenue in the income statement when the actual carriage service is performed. Transportation documents (including regular tickets, MCO, luggage and YQ) which are expired but not yet used by the customers are recognized as revenue in the income statement.

Revenue from aircraft charter and charter flights is recognized in the income statement upon completion of services. No revenue is recognized if the recovery of the payables due cannot be measured reliably.

Auxiliary services for transportation

Revenue from auxiliary services rendered, which are completed within a short time, is recognized in the income statement upon completion of services. No revenue is recognized if the recovery of the payable cannot be measured reliably.

Unearned revenue from frequent flyer program

Vietnam Airlines implements its frequent flyer program, namely the Golden Lotus Program for frequent customers, under which such customers can accumulate points when using services, participating in promotion programs, etc. provided by Vietnam Airlines or specific aviation and non-aviation vendors under Vietnam Airlines' Golden Lotus Program. The portion of revenue derived from the remaining usable reward points for which customers are expected to redeem shall be determined at fair value and recognized as unearned revenue. Unearned revenue is recognized as income in the year when customers redeem the points or upon expiry of the points.

Other revenue and income

Interest income is recognized on an accrual basis, by reference to the outstanding principal and at the applicable interest rate. Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where Vietnam Airlines usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the separate translation of these accounts are recognised in the income statement. Foreign exchange gains arising from translating foreign currency monetary items as at the balance sheet date are not treated as part of distributable dividends to shareholders.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from

the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and Vietnam Airlines intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

As at 31 December 2025, Vietnam Airlines had an accumulated loss that can be used to offset against future taxable income. Vietnam Airlines did not recognize deferred tax assets related to losses during the year due to uncertainty of future profit.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	6,759,685,834	6,496,970,134
Bank demand deposits	1,217,170,592,477	1,193,924,442,755
Cash in transit	120,622,320,640	106,178,342,633
Cash equivalents (*)	6,152,000,000,000	820,119,902,000
	<u><u>7,496,552,598,951</u></u>	<u><u>2,126,719,657,522</u></u>

(*) As at 31 December 2025, cash equivalents represent deposits at commercial banks with original maturities of no more than three months and interest rate ranging from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: 4.4% per annum)

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits (*)	6,541,317,463,280	6,541,317,463,280	165,846,422,713	165,846,422,713

(*) Represents term deposits with commercial banks with original maturities of over three months and remaining maturities of less than twelve months, bearing interest at rates ranging from 1.8% to 7.4% per annum (as at 31 December 2024: from 1.1% to 1.7% per annum).

b) Equity investments in other entities

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Investments in subsidiaries	4,500,922,744,632	(632,874,337,037)	4,500,922,744,632	(632,874,337,037)
+ Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	632,874,337,037	(632,874,337,037)	632,874,337,037	(632,874,337,037)
+ Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	1,093,117,074,332	-	1,093,117,074,332	-
+ Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	800,000,000,000	-	800,000,000,000	-
+ Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	1,298,754,282,465	-	1,298,754,282,465	-
+ Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	112,683,463,874	-	112,683,463,874	-
+ Vietnam Airlines Caterers Limited	85,448,232,000	-	85,448,232,000	-
+ Viet Flight Training Joint Stock Company	34,291,876,611	-	34,291,876,611	-
+ Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	31,104,412,000	-	31,104,412,000	-
+ Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	56,704,230,000	-	56,704,230,000	-
+ Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	28,789,775,380	-	28,789,775,380	-
+ Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	61,718,971,771	-	61,718,971,771	-
+ Vinako Forwarding Company Limited	6,752,746,893	-	6,752,746,893	-
+ Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company	5,370,011,203	-	5,370,011,203	-
+ Sabre Vietnam Joint Stock Company	3,313,331,066	-	3,313,331,066	-
+ Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	250,000,000,000	-	250,000,000,000	-

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND		VND	
Investments in joint ventures, associates	563,066,753,488	(14,601,982,845)	563,066,753,488	(17,164,854,331)
+ Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	439,335,275,853	-	439,335,275,853	-
+ General Aviation Import-Export Joint Stock Company	22,812,300,000	-	22,812,300,000	-
+ Da Nang Airport Services Joint Stock Company	86,652,841,772	(335,646,982)	86,652,841,772	(2,898,518,468)
+ Aviation High-Grade Plastic Joint Stock Company	14,266,335,863	(14,266,335,863)	14,266,335,863	(14,266,335,863)
Equity investments in other entities	254,302,570,049	-	254,302,570,049	-
+ Cambodia Angkor Air	248,141,431,740	-	248,141,431,740	-
+ Sai Gon Postal Corporation	6,161,138,309	-	6,161,138,309	-

As at 31 December 2025, Vietnam Airlines has mortgaged its shares in subsidiaries and associates listed on HOSE, HNX and UPCOM to secure some short-term loans (Note 24).

The fair value of investments as at 31 December 2025 has not been disclosed in the separate financial statements because:

- For investments in listed entities, the volume of share transactions during the year was low and therefore, share prices do not accurately reflect fair value of the investments;
- For the remaining investments that had no quoted market values, there is currently no guidance on determination of their fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their costs.

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

Details of subsidiaries and direct associates of Vietnam Airlines as at 31 December 2025 are as follows:

No.	Name	Address	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activities
Subsidiaries					
1	Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Vietnam	98.84	98.84	Aviation transportation business
2	Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	Vietnam	100	100	Repair and maintenance of aircraft
3	Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	Vietnam	100	100	Jet fuel business
4	Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Vietnam	55.13	55.13	Providing cargo services for flights
5	Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam	60.17	60.17	Providing catering for flights
6	Vietnam Airlines Caterers Limited	Vietnam	100	100	Providing catering for flights
7	Viet Flight Training Joint Stock Company	Vietnam	51.52	51.52	Pilot training
8	Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Vietnam	52.73	52.73	Providing information technology and telecommunication services
9	Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Vietnam	55.00	55.00	Providing cargo services for flights
10	Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	Vietnam	51.00	51.00	Transportation, cargo forwarding, warehousing
11	Vietnam Airport Services Joint Stock Company (formerly known as Airport Services Joint Stock Company)	Vietnam	51.00	51.00	Providing aviation transportation services
12	Vinako Forwarding Company Limited	Vietnam	65.05	65.05	Forwarding cargo, ground transportation, warehousing
13	Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company	Vietnam	51.00	51.00	Import - export of labour
14	Sabre Vietnam Joint Stock Company	Vietnam	51.69	51.69	Automatic booking
15	Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	Vietnam	100	100	Ground Services
Associates					
1	Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Vietnam	32.48	32.48	Aircraft leasing
2	General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Vietnam	41.31	41.31	Trustee services for export and import
3	Da Nang Airport Services Joint Stock Company	Vietnam	36.11	36.11	Aviation services
4	Aviation High Grade Plastic Joint Stock Company	Vietnam	30.41	30.41	Manufacturing plastic products

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables from agents selling passenger transportation products	1,996,466,428,795	1,653,817,000,250
Receivables from aircraft leasing	247,337,585,945	353,651,406,687
Cargo transportation fees receivables	272,807,219,969	210,781,214,766
Receivables from other airlines	2,457,232,200	2,792,605,858
Others	324,880,150,375	338,429,790,037
	<u>2,843,948,617,284</u>	<u>2,559,472,017,598</u>
In which: Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 38)	67,976,945,042	66,782,450,143

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Prepayment for aircraft, engine repair	362,802,220,634	165,173,014,508
Prepayment for aircraft leasing	248,756,926,307	1,727,544,001
Prepayment for aircraft fuel	46,601,848,059	106,600,764,076
Prepayment for construction in progress	5,293,899,023	5,293,899,023
Others	114,043,203,911	68,286,564,016
	<u>777,498,097,934</u>	<u>347,081,785,624</u>
b. Long-term		
Prepayment for aircraft purchasing (*)	650,625,000,000	-
	<u>650,625,000,000</u>	<u>-</u>

(*) Represents advance payments to the supplier under the contract for the purchase of 50 narrow-body aircraft with the aircraft manufacturer (Details stated in Note 40).

9. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Prepayment for overhaul costs to be offset against Overhaul reserve (i)	2,291,535,827,276	1,780,991,542,935
Deposit for leasing aircraft and aircraft engines in short-term (ii)	141,188,333,640	41,840,707,142
Dividends receivables	1,285,204,400	94,237,449,059
Insurance indemnity receivable	222,326,280	156,398,991,156
Receivables from share of profits from BCC contract	-	44,366,148,139
Issuance of spare parts to the partner for repair	-	13,141,017,432
Other receivables	179,722,126,053	84,916,899,180
	<u>2,613,953,817,649</u>	<u>2,215,892,755,043</u>
b. Long-term		
Deposit for leasing aircraft and aircraft engines in long-term (ii)	1,453,305,667,732	1,656,216,255,802
Deposits and other receivables	223,017,045,413	193,031,906,529
	<u>1,676,322,713,145</u>	<u>1,849,248,162,331</u>
In which: Other receivables from related parties (Details stated in Note 38)	42,328,137,647	1,740,921,825,370

- (i) Prepayment for overhaul costs to be offset against overhaul reserve represents the actual repair expense that Vietnam Airlines expects to recover from aircraft lessors.
- (ii) Deposits made by Vietnam Airlines for leasing aircraft and aircraft engines will be refunded at the end of the lease term.

10. BAD DEBTS

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Recoverable amount	Cost	VND Recoverable amount
Cambodia Angkor Air Airtickets Touristikes	243,992,808,645	100,102,916,710	319,373,610,000	99,571,520,000
Yprisesies	26,871,225,554	-	23,099,688,673	-
Air Fast Ticket Group	16,705,550	-	2,965,486,018	-
Others	23,996,063,637	1,949,315,697	30,503,778,422	2,250,789,086
	294,876,803,386	102,052,232,407	375,942,563,113	101,822,309,086

Vietnam Airlines determines the recoverable amount at cost less provision for doubtful debts made at the balance sheet date.

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Goods in transit	11,850,000	-	-	-
Raw materials	336,295,485,682	(26,322,862,541)	224,063,234,576	(25,401,502,851)
Tools and supplies	55,547,332,434	-	70,185,864,679	-
Goods in bonded warehouse	27,917,210,788	-	24,799,904,021	-
	419,771,878,904	(26,322,862,541)	319,049,003,276	(25,401,502,851)

During the year, Vietnam Airlines reversed provision for inventory devaluation (mainly for materials and spare parts relating to the A330 aircraft fleet no longer in operation and expired spare parts) amounting to VND 1,674 million (previous year: VND 4,660 million), as Vietnam Airlines disposed of materials and spare parts for which provisions had been made at the beginning of the year.

At the same time, during the year, Vietnam Airlines recognised inventory devaluation provisions (mainly for materials and spare parts relating to the A330 aircraft fleet no longer in operation and expired spare parts) amounting to VND 2,595 million (previous year: VND 264 million), as the estimated net realisable value was lower than cost.

12. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Rentals of aircraft operating	492,125,575,814	520,191,546,064
Commission from sales of transportation documents	8,546,730,375	9,597,444,598
Others	32,057,411,278	22,558,414,184
	<u>532,729,717,467</u>	<u>552,347,404,846</u>
b. Non-current		
Overhaul expenses for aircrafts engines and fuselages	8,452,883,462,481	5,873,833,008,960
Export credit guarantee fees	178,594,559,159	310,124,294,753
Rotational spare parts, tools and supplies	1,036,466,145,754	614,524,043,185
Others	271,126,357,137	125,518,147,131
	<u>9,939,070,524,531</u>	<u>6,923,999,494,029</u>

Vietnam Airlines amortised the overhaul expenses for aircraft engines and fuselages for the fiscal years 2020, 2021 and 2022, according to separate accounting guidance approved by the competent authorities. In the year ended 31 December 2025, the accumulated difference between the straight-line amortisation method and the amortisation method applying separate accounting guidance is being amortised to results of operations for the year with the total time from the initial amortisation starting date not exceeding 3 years.

If Vietnam Airlines applied the straight-line amortisation policy for overhaul expenses for aircraft engines and fuselages in 2020, 2021 and 2022, cost of goods sold and services provided in the statement of income for the year 2025 would have decreased by VND 3.8 billion (2024: decreased by VND 44 billion).

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Aircraft and	Buildings	Machinery	Motor vehicles	Management	Others	Total
	aircraft engines	and structures	and equipment	on the ground	equipment and tools		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST							
Opening balance	35,957,411,839,162	828,819,583,810	1,607,398,046,901	118,352,609,772	399,736,796,185	67,431,036,867	38,979,149,912,697
Additions	-	-	-	9,530,384,173	1,072,329,976	13,595,817,143	24,198,531,292
Transfer from finance lease assets	6,761,075,605,779	-	-	-	-	-	6,761,075,605,779
Disposals	-	-	-	(3,800,625,414)	(2,527,355,327)	(19,312,315,373)	(25,640,296,114)
Settlement adjustment	-	(1,033,818,775)	(2,167,810)	-	20,312,156	-	(1,015,674,429)
Closing balance	42,718,487,444,941	827,785,765,035	1,607,395,879,091	124,082,368,531	398,302,082,990	61,714,538,637	45,737,768,079,225
ACCUMULATED DEPRECIATION							
Opening balance	25,644,858,074,310	333,832,619,718	1,496,171,805,221	104,819,103,163	353,455,334,935	62,999,797,527	27,996,136,734,874
Charge for the year	2,173,127,356,146	28,691,105,080	49,138,500,730	6,192,688,648	19,289,457,632	4,597,576,626	2,281,036,684,862
Transfer from finance lease assets	5,284,080,837,882	-	-	-	-	-	5,284,080,837,882
Disposals	-	-	-	(3,719,181,726)	(2,527,355,327)	(19,312,315,361)	(25,558,852,414)
Settlement adjustment	-	(120,903,092)	(1,083,905)	-	(48,145,869)	-	(170,132,866)
Closing balance	33,102,066,268,338	362,402,821,706	1,545,309,222,046	107,292,610,085	370,169,291,371	48,285,058,792	35,535,525,272,338
NET BOOK VALUE							
Opening balance	10,312,553,764,852	494,986,964,092	111,226,241,680	13,533,506,609	46,281,461,250	4,431,239,340	10,983,013,177,823
Closing balance	9,616,421,176,603	465,382,943,329	62,086,657,045	16,789,758,446	28,132,791,619	13,429,479,845	10,202,242,806,887

The cost of tangible fixed assets included VND 10,035 billion of assets which have been fully depreciated as at 31 December 2025 (as of 31 December 2024: VND 8,232 billion) but are still in use.

As at 31 December 2025, tangible fixed assets with a net book value of VND 7,073 billion (as at 31 December 2024: VND 8,566 billion) were pledged at banks as security for loans granted to Vietnam Airlines.

In 2025, Vietnam Airlines depreciated its tangible fixed assets comprising aircraft and respective engines in operation for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, in accordance with the specific accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation.

If Vietnam Airlines had applied its accounting policy using the straight-line method for the years 2020, 2021 and 2022, the accumulated depreciation of tangible fixed assets and accumulated losses as at 31 December 2025 in the balance sheet would have increased by VND 1,503 billion (31 December 2024: increased by VND 1,609 billion) and cost of sales in the statement of income for the year 2025 would have decreased by VND 527 billion (2024: decreased by VND 422 billion).

14. INCREASES, DECREASES IN FINANCE LEASE ASSETS

	Aircraft and aircraft engines
	VND
COST	
Opening balance	33,114,627,353,590
Transfer to tangible fixed assets	(6,761,075,605,779)
Closing balance	26,353,551,747,811
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	16,650,429,177,243
Charge for the year	2,160,126,367,763
Transfer to tangible fixed assets	(5,284,080,837,882)
Closing balance	13,526,474,707,124
NET BOOK VALUE	
Opening balance	16,464,198,176,347
Closing balance	12,827,077,040,687

As at 31 December 2025, Vietnam Airlines was leasing 11 aircraft including A321 and B787. At the end of each lease period, Vietnam Airlines has the option to purchase these aircraft under the lease contracts' terms and conditions.

As at 31 December 2025, finance lease tangible assets with a net book value of VND 768 billion (as at 31 December 2024: VND 1,992 billion) are pledged as security for the financial lease liabilities that have been fully settled. Vietnam Airlines is currently in the process of completing the procedures for de-mortgaging to transfer ownership.

In 2025, Vietnam Airlines depreciated its finance lease fixed assets comprising aircraft in operation for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, in accordance with the specific accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation.

If Vietnam Airlines had applied its accounting policy using the straight-line method for the years 2020, 2021 and 2022, the accumulated depreciation of financial lease assets and accumulated losses as at 31 December 2025 in the balance sheet would have increased by VND 1,563 billion (31 December 2024: increased by VND 2,204 billion) and cost of sales in the statement of income for the year 2025 would have decreased by VND 218 billion (2024: decreased by VND 421 billion).

2-01
 AN
 TE
 M
 1A

15. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	61,641,404,541	442,437,675,242	504,079,079,783
Closing balance	61,641,404,541	442,437,675,242	504,079,079,783
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	1,139,146,087	442,437,675,242	443,576,821,329
Charge for the year	61,356,824	-	61,356,824
Closing balance	1,200,502,911	442,437,675,242	443,638,178,153
NET BOOK VALUE			
Opening balance	60,502,258,454	-	60,502,258,454
Closing balance	60,440,901,630	-	60,440,901,630

The cost of intangible assets included VND 442 billion of assets which have been fully amortised as at 31 December 2025 (31 December 2024: VND 442 billion) but are still in use.

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Aircraft configuration conversion project for A321 aircrafts	14,809,477,227	-
Cargo handling equipment	-	21,363,949,017
Other projects	3,546,754,157	3,109,154,401
	18,356,231,384	24,473,103,418

17. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Represents equipment, materials and spare parts with a usage period or storage time of more than 12 months but not qualifying for classification as fixed assets, which are purchased for reserve and replacement purposes, and can be repaired and reused multiple times for the aircraft fleets currently in operation by Vietnam Airlines.

18. TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	<i>Amount and Amount</i>	<i>Amount and Amount</i>
	<i>able to be paid off</i>	<i>able to be paid off</i>
a. Short-term		
Payables to suppliers	10,352,373,020,145	10,786,099,015,810
Payables related to sales of passenger, baggage, MCO transportation documents (i)	16,341,775,512,024	13,209,090,692,952
Payables for tax collected on ticket sales (ii)	2,797,903,352,475	2,234,299,383,293
Interlines payables	32,183,367,178	23,500,200,033
Payables related to sales of cargo transportation value added tax, documents	23,212,182,342	24,784,381,998
	29,547,447,434,164	26,277,773,674,086
b. Long-term		
Payables to suppliers	-	268,737,939,234
	-	268,737,939,234
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 38)	3,457,679,809,503	2,933,669,602,242



- (i) Payables related to sales of passenger, baggage, MCO transportation documents represent the value of service paid by customers but not yet used at the end of the year.
- (ii) Payables for tax collected on ticket sales represent the tax amount that Vietnam Airlines has to pay to the tax authorities or the airport administration agencies, including taxes that would be incurred when tickets are sold to customers or the transport service is performed.

As of 31 December 2025, Vietnam Airlines had outstanding overdue payables of approximately VND 3,689 billion (as at 31 December 2024: VND 7,056 billion).



19. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

Represent advance payments from passenger agents and tour groups for which the customers have not yet requested ticket issuance.

20. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	340,565,692	46,748,765,624	46,681,440,296	407,891,020
Personal income tax	49,267,237,648	714,258,579,717	691,239,583,639	72,286,233,726
Corporate income tax (i)	-	166,460,671	166,460,671	-
Land taxes	-	272,116,434,708	65,761,868,930	206,354,565,778
Contractor tax	1,293,794,746	159,310,883,769	136,659,700,258	23,944,978,257
Fees, duties and other payables	-	52,000,000	52,000,000	-
	50,901,598,086	1,192,653,124,489	940,561,053,794	302,993,668,781

(i) Corporate income tax payables during the year of VND 166,460,671 represent those relating to profit under Business Cooperation Contract with Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company – a subsidiary. This corporate income tax has been paid by Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company to the State budget.

21. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Aircraft leasing and maintenance expenses	1,646,578,490,530	2,991,908,592,730
Flight services expenses	79,230,662,084	57,049,252,104
Interest expense	216,655,551,424	211,405,038,790
Others	1,666,942,539,470	1,392,678,174,591
	<u>3,609,407,243,508</u>	<u>4,653,041,058,215</u>
b. Long-term		
Aircraft leasing and maintenance expenses	1,546,118,589,320	2,326,103,000,106
	<u>1,546,118,589,320</u>	<u>2,326,103,000,106</u>
In which: Accrued expenses payable to related parties (Details stated in Note 38)	207,070,096,319	418,615,942,662

22. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Frequent Flyer Programme (Lotusmiles)	1,302,873,980,683	1,221,910,864,427
Loyalty Programme For Businesses (LotusBiz)	410,359,734,000	384,973,484,000
Others	67,102,909,559	50,069,643,026
	<u>1,780,336,624,242</u>	<u>1,656,953,991,453</u>

23. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Receiving contract signing incentive from the supplier	133,922,090,793	81,164,800,000
Others	271,303,136,518	175,089,037,083
	<u>405,225,227,311</u>	<u>256,253,837,083</u>
b. Long-term		
Deposits received for overhaul reserve and aircraft leasing	382,614,016,249	373,629,111,594
Receipt in advance of credit granted under Material Solutions and engines repair agreements	306,861,245,824	306,861,245,824
Receiving contract signing incentive from the supplier	250,559,070,075	270,549,290,806
Long-term deposits received	73,731,857,222	77,318,898,901
Others	82,252,392,986	292,795,384,884
	<u>1,096,018,582,356</u>	<u>1,321,153,932,009</u>

24. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year		Exchange rate differences	Closing balance
	VND Amount	VND Amount	VND Increases	VND Decreases		
Short-term loans	6,941,067,026,610	10,591,589,724,008	13,561,508,922,653	-	-	3,971,147,827,965
Current portion of long-term loans (Note 25)	1,084,071,572,349	711,456,147,072	1,418,190,916,956	24,541,892,973		401,878,695,438
Current portion of long-term obligations under finance leases (Note 25)	2,945,076,920,671	1,896,734,091,469	2,918,760,389,630	1,203,773,709		1,924,254,396,219
	10,970,215,519,630	13,199,779,962,549	17,898,460,229,239	25,745,666,682		6,297,280,919,622

Details of short-term loans are as follows:

	Closing balance	Opening balance
SouthEast Asia Commercial Joint Stock Bank	1,971,175,672,711	1,977,205,522,423
Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank	999,999,999,874	999,999,999,874
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	999,972,155,380	999,972,155,380
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	-	2,963,889,348,933
	3,971,147,827,965	6,941,067,026,610

The loans from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank and Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank with the total credit limit of VND 4,000 billion according to Circular No. 04/2021/TT-NHNN dated 05 April 2021 are secured by assets including aircraft, engines and shares of Vietnam Airlines in subsidiaries listed on the stock exchanges HOSE, HNX and UPCOM. Pursuant to Circular No. 16/2025/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 11 July 2025, based on the request of the Corporation ("VNA") and the assessment of VNA's ability to fully repay principal and/or interest after debt rescheduling, commercial banks have restructured the repayment terms of VNA's loans (including the loan tenor and rescheduled repayment period) with a maximum term no later than 31 December 2027.

As at 31 December 2025, the total short-term credit facilities (including the VND 4,000 billion refinancing facility in accordance with Circular No. 04/2021/TT-NHNN) entered into by Vietnam Airlines with commercial banks amounted to VND 27.35 trillion (as at 31 December 2024: VND 17.2 trillion).

25. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year		Closing balance
	VND		VND		VND
	Amount and Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Exchange rate differences	Amount and Amount able to be paid off
Long-term borrowings (i)	3,435,888,604,581	81,157,548,995	1,418,190,916,956	81,107,579,811	2,179,962,816,431
Long-term obligations under finance leases (ii)	6,512,423,461,141	-	2,918,760,389,630	74,668,537,864	3,668,331,609,375
	9,948,312,065,722	81,157,548,995	4,336,951,306,586	155,776,117,675	5,848,294,425,806

In which:

- Amount due for settlement within 12 months	4,029,148,493,020	2,326,133,091,657
- Amount due for settlement after 12 months	5,919,163,572,702	3,522,161,334,149

(i) Long-term loans

Details of long-term loans are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	1,353,007,382,000	2,146,307,984,236
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	312,088,424,117	470,159,959,125
Vietnam Export Import Commercial Joint - Stock Bank	316,234,675,200	511,242,624,000
Vietnam - Russia Joint Venture Bank	107,928,878,314	167,451,649,220
Indovina Bank Ltd.,	90,703,456,800	140,726,388,000
	2,179,962,816,431	3,435,888,604,581

(*) Including the syndicated loan from 03 domestic banks is provided by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam acting as the lead arranger.

As at 31 December 2025, some long-term loans are secured by assets formed from the loans with net book value of VND 1,353 billion (as at 31 December 2024: VND 2,000 billion) while the remaining are unsecured.

Vietnam Airlines' long-term loans are mainly disbursed in USD and VND. The outstanding long-term loans are classified by currency of disbursement as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Loans in USD	1,990,311,498,334	3,297,925,183,139
Loans in VND	189,651,318,097	137,963,421,442
	<u>2,179,962,816,431</u>	<u>3,435,888,604,581</u>

In the year, long-term loans of Vietnam Airlines bore annual interest rates as below:

- Long-term borrowings denominated in VND: Ranging from 4.67% to 7.35%;
- Long-term borrowings denominated in USD: Ranging from 6.29% to 7.75%.

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
In the first year	401,878,695,438	1,084,071,572,349
In the second year	762,725,374,891	673,121,720,961
From the third to fifth year inclusive	1,015,358,746,102	1,663,960,486,654
After five years	-	14,734,824,617
Total	<u>2,179,962,816,431</u>	<u>3,435,888,604,581</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months (presented in short-term loans)	<i>(401,878,695,438)</i>	<i>(1,084,071,572,349)</i>
Amount due for settlement after 12 months	<u>1,778,084,120,993</u>	<u>2,351,817,032,232</u>

(ii) **Long-term obligations under finance leases**

Details of long-term obligations under finance leases are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
ING Group	2,284,763,601,665	3,925,057,061,533
MUFG Bank	688,458,750,000	892,675,000,000
Citibank Vietnam	597,894,125,652	1,223,386,579,298
HSBC Bank	97,215,132,058	471,304,820,310
	<u>3,668,331,609,375</u>	<u>6,512,423,461,141</u>

As at 31 December 2025, some long-term obligations under finance leases are guaranteed by the Ministry of Finance amounting to VND 2,979 billion (as at 31 December 2024: VND 5,619 billion) while the remaining are secured by finance lease assets.

All long-term obligations under finance leases denominated in USD have outstanding balances as at 31 December 2025 of USD 139,868,517 (as at 31 December 2024: USD 255,339,088).

Minimum payment under non-cancellable obligations under finance leases are as follows:

As at 31 December 2025

	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
In the first year	2,065,402,329,576	141,147,933,357	1,924,254,396,219
In the second year	1,569,948,735,035	55,357,771,880	1,514,590,963,155
From the third to fifth year inclusive	238,492,624,101	9,006,374,100	229,486,250,001
	3,873,843,688,712	205,512,079,337	3,668,331,609,375

As at 31 December 2024

	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
In the first year	3,234,923,614,671	289,846,694,000	2,945,076,920,671
In the second year	2,026,185,201,199	154,903,377,484	1,871,281,823,715
From the third to fifth year inclusive	1,766,123,654,116	70,058,937,361	1,696,064,716,755
	7,027,232,469,986	514,809,008,845	6,512,423,461,141

26. BONUS AND WELFARE FUNDS

The bonus and welfare funds are appropriated from retained earnings as approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. These funds are used to pay bonus and welfare to employees in accordance with Vietnam Airlines' bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare funds during the year were as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	483,533,257,888	571,065,227,620
Other increase in the year	652,476,656	186,910,719
Payment in the year	(73,904,471,129)	(87,718,880,451)
Closing balance	410,281,263,415	483,533,257,888

27. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

Represent the estimated costs for the next scheduled maintenance of aircraft and leased engines for which Vietnam Airlines has ceased contributing to the maintenance reserve with the lessors and has not entered into hourly engine maintenance contracts.

28. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity	Owners' contributed capital		Share premium	Investment and development fund	Accumulated losses		Total
	VND	VND			VND	VND	
Prior year's opening balance	22,143,941,740,000	1,220,498,156,541	779,931,216,740	(32,522,201,308,374)	(8,377,830,195,093)		
Profit for the year	-	-	-	2,775,409,368,905	2,775,409,368,905		
Current year's opening balance	22,143,941,740,000	1,220,498,156,541	779,931,216,740	(29,746,791,939,469)	(5,602,420,826,188)		
Profit for the year	-	-	-	5,427,115,611,134	5,427,115,611,134		
Shares issued (i)	8,971,040,370,000	(438,851,873)	-	-	8,970,601,518,127		
Current year's closing balance	31,114,982,110,000	1,220,059,304,668	779,931,216,740	(24,319,676,328,335)	8,795,296,303,073		

(i) Pursuant to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 02/NQ-DHDCD dated 15 May 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 979/NQ-HDQT/TCTHK dated 17 June 2025 on the approval and implementation of the share issuance plan to increase charter capital, on 26 September 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 1684/NQ-HDQT/TCTHK approving the results of the additional share offering to existing shareholders. Accordingly, a total of 897,104,037 shares were actually sold, bringing the total number of shares after the issuance to 3,111,498,211 shares. On 29 September 2025, the State Securities Commission issued Official Letter No. 5760/UBCK-QLCB acknowledging the receipt of the share issuance result report in accordance with Report No. 1687/TCTHK-CDTCC dated 29 September 2025 of Vietnam Airlines. As a result, the total number of Vietnam Airlines' outstanding common shares has been 3,111,498,211 shares since 29 September 2025, and Vietnam Airlines' charter capital after completion of the offering is VND 31,114,982,110,000.

Pursuant to the Resolution No. 02/NQ-DHDCD dated 15 May 2025 of the General Meeting of Shareholders, the proceeds from the capital increase through the additional share offering to existing shareholders will be used to settle obligations for services supporting Vietnam Airlines' production and business activities, including (i) repayment of due and overdue trade payables; and (ii) repayment of due short-term and long-term borrowings, as well as a portion of refinancing loans. As at 16 March 2026, the total amount used by Vietnam Airlines to pay due supplier debts and loans was VND 2,244 billion.

Vietnam Airlines' authorized and issued shares:

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	3,111,498,211	2,214,394,174
<i>Ordinary shares</i>	<i>3,111,498,211</i>	<i>2,214,394,174</i>
Number of outstanding shares in circulation	3,111,498,211	2,214,394,174
<i>Ordinary shares</i>	<i>3,111,498,211</i>	<i>2,214,394,174</i>

An ordinary share has par value of VND 10,000.

Charter capital

In accordance with the 11th amended Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company dated 30 October 2025, Vietnam Airlines' total charter capital is VND 31,114,982,110,000. The charter capital has been fully contributed by the shareholders as follows:

	Number of shares	Percentage	Contributed capital	
			Closing balance	Opening balance
			(%)	(VND)
State Capital Investment Corporation (SCIC)	1,466,527,123	47.13	14,665,271,230,000	6,894,880,800,000
State owner	1,222,368,291	39.29	12,223,682,910,000	12,223,682,910,000
ANA Holding Incorporation (ANA)	175,014,530	5.62	1,750,145,300,000	1,244,386,980,000
Other shareholders	247,588,267	7.96	2,475,882,670,000	1,780,991,050,000
	3,111,498,211	100	31,114,982,110,000	22,143,941,740,000

29. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Operating lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating lease were under the following terms:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	12,559,197,109,431	11,873,631,519,120
In the second to fifth years inclusive	45,307,086,000,164	44,055,501,908,109
After five years	31,164,454,818,720	36,583,897,183,107
	89,030,737,928,315	92,513,030,610,336

Operating lease aircraft as at 31 December 2025 comprised 57 aircraft, details are as follows:

- Aircraft A321 – 10 units under dry lease;
- Aircraft A321 NEO – 20 units under dry lease;
- Aircraft A350 – 14 unit under dry lease;
- Aircraft B787-9 – 4 units under dry lease;
- Aircraft B787-10 – 6 units under dry lease; and
- Aircraft A320 NEO – 3 units under dry lease.

Operating lease engines of which lease payments depend on cycles and flight hours as at 31 December 2025 include:

- Long-term lease aircraft engines - 11 units, comprising 1 A320 CEO, 4 A321 NEO aircraft engines, 3 A350 aircraft engines and 3 B787 aircraft engines; and
- Short-term leased aircraft engines - 30 units, comprising 9 A321 CEO engines, 8 A321 NEO engines, 4 A350 engines, 6 B787 engines, and 3 ATR72 engines.

Foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Australian Dollar (AUD)	3,264,935	1,398,096
Canadian Dollar (CAD)	9,845	439,455
Hong Kong Dollar (HKD)	1,965,762	1,769,477
Japanese Yen (JPY)	470,865,578	377,284,266
South Korean Won (KRW)	2,697,851,924	2,419,521,274
Malaysian Ringgit (MYR)	957,663	413,440
Russian Ruble (RUB)	68,020,261	587,025,997
Singapore Dollar (SGD)	281,612	782,872
Thai Baht (THB)	22,283,501	12,021,376
Taiwan Dollar (TWD)	12,414,952	8,666,575
US Dollar (USD)	2,748,761	9,153,033
Chinese Yuan (CNY)	8,891,387	9,955,563
Laos Kip (LAK)	54,053,175	2,007,606
British Pound (GBP)	3,441,459	3,185,398
Euro (EUR)	6,921,876	3,318,870
Kyat Myanmar (MMK)	434,897	96,444
India Rupees (INR)	156,743,363	163,842,856
Peso Phillipines (PHP)	11,616,927	39,185,201
Rupiah Indonesia (IDR)	2,060,552,286	1,185,280,817

Bad debts written off:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bad debts written off	97,022,850,709	85,700,989,081

Contingent liabilities

As at 31 December 2025, the total balance of on-hold letters of credit of Vietnam Airlines to secure payment obligations was VND 5,193 billion (as at 31 December 2024: VND 4,428 billion).

30. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

Vietnam Airlines mainly operates in air transportation for passenger, other business segments make up a small proportion of Vietnam Airlines' operation. Consequently, the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2025 and all of revenue, expense information presented in the income statement for the year ended 31 December 2025 are mainly related to the passenger carriage segment.

Geographical segments

Vietnam Airlines' core operation is the passenger carriage by air which is provided in Vietnam and in other countries around the world. In 2025, Vietnam Airlines' income generated in countries other than Vietnam did not make up over 10% of its total income. Accordingly, Vietnam Airlines did not prepare its separate financial statements by geographical segments.

31. REVENUE

Total revenue represents the total value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax. Net revenue includes:

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Sales of merchandise and services		
<i>Revenue from aviation transportation</i>	95,514,439,729,417	82,523,126,218,789
Revenue from transportation of passengers, baggage	85,009,484,961,053	73,118,278,791,517
Revenue from transportation of cargo and postal items	7,764,456,619,251	6,965,476,781,601
Revenue from aircraft charter and charter flights	948,802,588,263	1,257,729,010,063
Other revenue from aviation transportation	1,791,695,560,850	1,181,641,635,608
<i>Revenue from auxiliary services for transportation</i>	1,055,102,849,906	1,184,594,819,802
Revenue from technical and commercial services	181,205,714,572	475,862,319,729
Revenue from leasing assets	361,847,927,678	185,304,183,839
Revenue from other auxiliary services for transportation	462,258,596,088	475,692,652,029
Revenue from commissions	49,790,611,568	47,735,664,205
	96,569,542,579,323	83,707,721,038,591
Deductions		
Trade discount	(193,148,183,688)	(196,795,604,432)
	(193,148,183,688)	(196,795,604,432)
Net revenue	96,376,394,395,635	83,510,925,434,159
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 38)	496,750,894,591	389,572,776,947

32. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Raw materials and consumables	27,281,753,919,905	25,597,359,837,064
Labour	6,335,350,533,634	5,184,437,543,973
Depreciation and amortisation	4,441,054,276,603	4,681,593,211,190
Out-sourced services	51,180,636,084,788	42,608,529,498,398
<i>In which:</i>		
- Aircraft leasing	14,079,675,579,378	12,811,661,647,661
- Overhaul of aircraft engines	9,272,830,093,997	6,159,660,928,392
- Regular repair of aircraft engines	4,649,469,971,258	3,374,700,333,444
- Other out-sourced services	23,178,660,440,155	20,262,506,588,901
Other monetary expenses	481,027,631,681	490,889,995,990
	89,719,822,446,611	78,562,810,086,615

33. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange gain	930,574,294,024	612,589,924,679
Dividends	334,935,169,219	380,954,709,995
Interest income from deposits	231,451,116,017	6,873,115,011
Other financial income	8,422,567,984	6,141,731,795
	1,505,383,147,244	1,006,559,481,480

34. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange losses	1,674,706,321,827	1,901,909,013,285
Interest expense	718,106,231,429	1,127,755,753,744
Expense related to long-term loan contracts, finance lease contracts	142,415,306,266	179,592,843,695
(Reversal) of provision for impairment of long-term financial investments	(2,562,871,486)	(24,969,514,799)
Other financial expenses	378,095,919,344	480,683,020,650
	2,910,760,907,380	3,664,971,116,575

35. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	(Restated) VND
General and administration expenses incurred during the year		
IT and telecommunications management services	503,758,463,027	358,876,383,183
Labour costs	371,841,712,624	250,637,484,877
Tax expenses	195,464,346,890	161,012,033,673
Other general and administration expenses	260,143,945,432	284,041,198,311
	1,331,208,467,973	1,054,567,100,044
Selling expenses incurred during the year		
Ticket booking and seat reservation expenses	1,937,279,064,741	1,638,462,737,084
Labour costs	739,509,769,650	611,857,241,988
Commission and promotion expenses	1,380,475,703,595	1,158,415,460,552
Other selling expenses	1,758,946,667,357	1,931,015,076,024
	5,816,211,205,343	5,339,750,515,648

36. OTHER INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Contract penalty	91,280,614,987	56,806,646,480
Gain from disposals of fixed assets	-	567,829,583,786
Others	85,791,026,643	89,354,721,620
	177,071,641,630	713,990,951,886

37. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the Current period (i)	-	-
Corporate income tax expense based on taxable profit from Business Cooperation Contracts ("BCC")	166,460,671	11,667,541,385
Total current corporate income tax expense	166,460,671	11,667,541,385

(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	5,427,282,071,805	2,787,076,910,290
Adjustments for taxable profit		
Prior year's unrealized foreign exchange differences	237,935,364,405	155,211,892,678
Non-deductible expenses	3,330,598,470,177	215,283,399,946
Non-taxable profit	(334,935,160,219)	(380,954,709,995)
Current year's unrealized foreign exchange difference	(221,354,948,548)	(237,935,364,405)
Profit from Business Cooperation Contracts	(832,303,352)	(58,337,706,925)
Carried forward loss from prior years	(8,438,693,494,268)	(2,480,344,421,589)
Taxable profit	-	-
<i>Taxable profit at normal tax rate of 20%</i>	-	-
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	-	-

The determination of income tax of Vietnam Airlines is based on the current regulations of taxation. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of examination by the competent tax authorities.

As at 31 December 2025, Vietnam Airlines has accumulated tax losses that can be utilized to offset future taxable income. Vietnam Airlines has not recognised any deferred corporate income tax assets in respect of these accumulated losses due to uncertainty over future taxable profits.

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balance for the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Direct subsidiary
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	Direct subsidiary
Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	Direct subsidiary
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Airlines Caterers Limited	Direct subsidiary
Viet Flight Training Joint Stock Company	Direct subsidiary
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Direct subsidiary
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	Direct subsidiary
Vienam Airport Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vinako Forwarding Company Limited	Direct subsidiary
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Direct subsidiary
Sabre Vietnam Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	Direct subsidiary
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Company Limited	Indirect subsidiary

KI
DI
A
M

Related parties	Relationship
Nasco Logistics Joint Stock Company	Indirect subsidiary
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Direct Associate
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Direct Associate
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	Direct Associate
Aviation High Grade Plastic Joint Stock Company	Direct Associate
Aviation Ground Services Company Limited	Indirect Associate

Significant related party balances as at the separate balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Current trade receivables		
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	35,229,192,818	31,461,380,943
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	32,747,752,224	-
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	35,321,069,200
	67,976,945,042	66,782,450,143
Other receivables		
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	31,042,933,188	40,687,443,629
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	10,000,000,000	9,272,433,841
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	1,285,204,459	-
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	-	44,366,148,139
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	-	1,646,595,799,761
	42,328,137,647	1,740,921,825,370
Trade payables		
Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	2,233,011,920,159	1,231,992,919,901
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	761,970,963,069	731,068,734,017
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	169,293,996,552	122,011,757,125
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	55,073,642,434	44,279,619,377
Vietnam Airport Services Joint Stock Company	51,202,065,755	18,573,170,258
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	85,786,494,737	93,388,684,290
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	37,157,759,988	21,498,604,774
Vietnam Airlines Caterers Limited	29,026,979,334	32,465,254,605
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	20,756,054,519	627,739,256,135
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	14,399,932,956	10,651,601,760
	3,457,679,809,503	2,933,669,602,242
Accrued expenses		
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	158,474,353,667	106,455,364,302
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	20,674,691,116	41,968,963,679
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	22,895,529,857	26,775,208,313
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	1,099,478,416	714,585,444
Sabre Vietnam Joint Stock Company	2,448,773,258	-
Vietnam Airport Services Joint Stock Company	948,178,791	384,687,490
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	399,526,214	-
Vietnam Airlines Caterers Limited	129,565,000	259,259,259
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	-	231,334,019,443
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	-	4,723,930,264
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Company Limited	-	3,079,214,680
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	-	2,920,709,788
	207,070,096,319	418,615,942,662

During the year, Vietnam Airlines entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividends and profits received		
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	161,949,266,004	170,554,165,559
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	115,403,208,000	72,127,005,000
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	36,082,020,114	22,523,786,127
Vinako Forwarding Company Limited	13,360,457,339	10,290,378,135
Sabre Vietnam Joint Stock Company	3,465,308,762	3,342,879,753
Viet Flight Training Joint Stock Company	1,885,209,000	1,536,969,000
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	1,504,500,000	1,275,000,000
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	1,285,200,000	1,285,200,000
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	-	94,237,449,000
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	-	3,781,877,421
	334,935,169,219	380,954,709,995
Revenue from goods sold and services rendered		
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	213,752,910,383	186,956,527,391
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	119,101,659,438	-
Vinako Forwarding Company Limited	84,371,653,893	61,795,591,920
Nasco Logistics Joint Stock Company	49,132,274,291	32,708,442,417
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	22,237,492,803	411,896,245
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	5,739,171,528	19,787,064,227
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	1,583,428,900	10,650,050,423
Vietnam Airport Services Joint Stock Company	-	690,546,465
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	-	564,300,001
	495,918,591,236	281,872,457,973
Income from Business Cooperation Contracts (BCC)		
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	832,303,355	57,481,113,232
	832,303,355	57,481,113,232
Revenue distribution of Business Cooperation contracts (BCC)		
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	50,219,205,742
	-	50,219,205,742
Purchases of goods and services		
Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	19,471,269,059,470	18,523,684,193,021
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	2,334,329,577,328	1,900,108,212,658
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	1,754,943,638,847	2,215,839,554,290
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	533,631,012,180	929,308,282,686
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	802,540,810,246	579,820,848,146
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	499,628,322,584	429,208,949,692
Vietnam Airlines Caterers Limited	421,960,804,173	377,202,998,311
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	391,649,697,359	354,560,755,763
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	224,208,703,181	185,331,748,092
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	190,595,197,800	181,082,839,827

	Current year	Prior year
	VND	VND
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Company Limited	189,679,548,394	135,173,688,510
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	108,995,177,850	174,669,739,379
Sabre Vietnam Joint Stock Company	82,603,382,801	86,979,355,993
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	76,236,918,204	54,133,628,596
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	60,723,029,409	52,631,633,880
Aviation Ground Services Company Limited	42,168,721,471	41,603,323,951
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	39,110,955,313	32,097,440,358
Vinako Forwarding Company Limited	223,368,307	446,175,268
	27,224,497,924,917	26,253,883,368,421

Remuneration of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors:

Name	Position	Current year	Prior year
		VND	VND
Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman	2,344,000,000	1,387,674,936
Mr. Le Truong Giang	Member of Board of Directors	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Ta Manh Hung	Member of Board of Directors	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Dinh Viet Tung	Member of Board of Directors	380,900,000	222,028,020
Mr. Truong Van Phuoc	Member of Board of Directors	380,900,000	222,028,020
Mr. Hidekazu Isoné	Member of Board of Directors (appointed on 15 May 2025)	242,728,571	-
Mr. Daisuke Suzuki	Member of Board of Directors (resigned on 15 May 2025)	138,171,429	116,564,710
Mr. Hiroyuki Kometani	Member of Board of Directors	-	105,463,310
Mr. Duong Thi Viet Tham	Head of Board of Supervisors	1,921,300,000	1,110,140,100
Mr. Le Truc Quynh	Member of Board of Supervisors	898,214,286	693,837,468
Ms. Nguyen Thi Hong Loan	Member of Board of Supervisors	380,900,000	138,767,496
Mr. Le Hong Ha	Member of Board of Directors cum Executive President	2,329,350,000	1,380,771,264
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President	1,904,500,000	1,110,140,100
Mr. Trinh Hong Quang	Executive Vice President	-	740,093,400
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (appointed on 30 June 2025)	915,871,429	-
Mr. Tran Thanh Hien	Chief Accountant (resigned on 30 April 2024)	-	370,046,700
		23,263,835,715	14,258,396,124

39. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Corporate income tax paid during the year includes VND 166,460,671 (2024: VND 11,667,541,385) arising from Business Cooperation Contracts between Vietnam Airlines and Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company; accordingly, Vietnam Airlines has authorized Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company to declare and pay all taxes and obligations to the State.

40. COMMITMENTS

Pursuant to Resolution No. 02/NQ-DHDCD dated 15 May 2025, the General Meeting of Shareholders of Vietnam Airlines approved the investment in the 'Vietnam Airlines Project for the acquisition of 50 narrow-body' with a total investment of USD 3,587,566,919, funded by the owners' equity and borrowings. The aircraft are expected to be delivered and put into operation in the period from 2030 to 2032.

41. SUBSEQUENT EVENTS

Conversion of Vietnam Air Service Company ("VASCO") into a one member limited liability Company wholly owned by Vietnam Airlines

Pursuant to Resolution No. 45/NQ-HDQT/TCTHK dated 09 January 2026 on the establishment of VASCO One Member Limited Liability Company, the Board of Directors of Vietnam Airlines approved the policy to establish VASCO One Member Limited Liability Company ("VASCO") on the basis of restructuring and reorganizing the branch of Vietnam Airlines Joint Stock Company – Vietnam Air Service Company.

Conflict in the Middle East

The conflict in the Middle East involving the United States, Israel, and Iran, which arose from 28 February 2026, has exerted significant pressure on the aviation industry, including longer flight times to European countries, higher fuel input costs, increased insurance premiums, etc.

Vietnam Airlines is closely monitoring developments in the geopolitical situation in the Middle East and is implementing appropriate measures to maintain national air connectivity routes, ensure the continuity of trade, tourism, and foreign relations, as well as to sustain critical domestic air routes to meet the travel needs of the Vietnamese public.



Ho Xuan Tam
Preparer



Tran Van Huu
Chief Accountant



Le Hong Ha
President & CEO

30 March 2026

